TÀI LIỆU MÔN HỌC

THANH TOÁN QUỐC TẾ

Biên soạn: Th.S Hồ Thanh Tùng

I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT VỀ MÔN HỌC:

1 Người soạn: Th.S Hồ Thanh Tùng

2 Số đơn vị học trình: 4. Trong đó 45 tiết lý thuyết 15 tiết thực hành, thuyết trình và thảo luận.

3 Đối tượng học: Sinh viên Đại học các ngành kinh tế năm thứ 3 hoặc năm cuối

4 Các kiến thức cơ bản cần học trước: Đã hoàn tất chương trình đại cương cho sinh viên khối kinh tế.

5 Mục tiêu và yêu cầu của môn học:

Môn học trang bị cho sinh viên đại học (không chuyên ngành ngoại thương) kiến thức cơ bản về nghiệp vụ thanh toán quốc tế phục vụ cho hoạt động ngoại thương của doanh nghiệp, kỹ năng tác nghiệp các công việc liên quan đến hoạt động thanh toán quốc tế của doanh nghiệp. Sau khi học xong môn này sinh viên có thể thực hiện được những nghiệp vụ thanh toán quốc tế phát sinh trong hoạt động xuất nhập khẩu tại doanh nghiệp và có khả năng làm một số công việc liên quan như lập, kiểm tra bộ chứng từ, xử lý hoặc điều chỉnh chứng từ, lập yêu cầu thanh toán quốc tế và yêu cầu ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ thanh toán quốc tế cụ thể cho doanh nghiệp, theo dõi quá trình thực hiện nghiệp vụ liên quan, yêu cầu tu chỉnh L/C, lập hối phiếu đòi tiền cho hàng hoá đã xuất khẩu, tư vấn cho lãnh đạo doanh nghiệp những nghiệp vụ liên quan đến thanh toán quốc tế…

6 Hình thức giảng dạy: Sinh viên sẽ được phát tài liệu lược giản lý thuyết của môn học để có thể đọc và nghiên cứu các tài liệu có liên quan trước. Giờ lên lớp giảng viên giảng giải bằng các dẫn chứng từ thực tế, minh hoạ bằng các biểu mẫu – chứng từ thực tế, đặt các câu hỏi liên quan (hoặc đưa ra tình huống) kích thích tư duy sinh viên trong buổi học. Trong buổi giảng giảng viên trình chiếu tóm tắc các đề mục chính bằng power point, viết, vẽ lên bảng những thông tin minh hoạ hay các chi tiết cần thiết cho việc tiếp thu các kiến thức môn học của sinh viên tốt hơn.

BỐ CỤC

CHƯƠNG I

CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI & TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI
(5 tiết)

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ
(5 tiết)

CHƯƠNG 3

ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ
(5 tiết)

CHƯƠNG 4

BỘ CHỨNG TỪ TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ
(15 tiết)

CHƯƠNG 5

PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ
(15 tiết)
Và 15 tiết thực tập xen kẽ các vấn đề liên quan

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hối đoái và thanh toán quốc tế - PGS-TS Trần Hoàng Ngân, nhà xuất bản thống kê 2003
2. Thanh toán quốc tế - TS. Nguyễn Ninh Kiều, nhà xuất bản thống kê 2008
3. Thanh toán quốc tế - PGS-TS Lê Văn Tề
3. Lý thuyết tài chính tiền tệ - PGS-TS. Nguyễn Thanh Tuyền,
4. Nghiệp vụ ngân hàng – TS. Nguyễn Ninh Kiều, nhà xuất bản thống kê
5. Các tài liệu, mẫu chứng từ giao dịch ngoại thương của các ngân hàng, doanh nghiệp.
6. Và các tài liệu, tạp chí ngành có liên quan

Chương 1: CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI & TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI.

I. Các vấn đề cơ bản về ngân hàng thương mại

1.1. **<u>Định nghĩa:</u>** Ngân hàng thương mại được định nghĩa và chi phối bởi hai luật có liên quan là luật ngân hàng nhà nước 1997 và luật tín dụng 1997

1.1.1. Luật tín dụng 1997 định nghĩa ngân hàng thương mại: ***ngân hàng thương mại*** là tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ các ***hoạt động ngân hàng*** và các hoạt động khác có liên quan. Hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán.

1.1.2. Luật ngân hàng nhà nước 1997 định nghĩa hoạt động ngân hàng: ***Hoạt động ngân hàng*** là hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi và sử dụng tiền này để cấp tín dụng và cung ứng dịch vụ thanh toán.

1.2. **Phân loại ngân hàng thương mại**:

Ngân hàng thương mại có thể được phân loại dựa trên những tiêu chí khác nhau như theo hình thức sở hữu, theo tích chất kinh doanh hoặc theo mối quan hệ trong tổ chức.

1.2.1. ***Theo hình thức sở hữu:***

1.2.1.1. Ngân hàng thương mại quốc doanh

Ví dụ: Ngân hàng Công thương Việt nam (Viet Incombank), Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam…

1.2.1.2. Ngân hàng thương mại cổ phần: ví dụ ngân hàng Á Châu, ngân hàng Đông Á, Sacombank…

1.2.1.3. Ngân hàng liên doanh:

1.2.1.4. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Ví dụ: HSBC, City Bank, ABN-AMRO…

1.2.2. ***Theo Tính chất kinh doanh:*** có thể dựa vào cách chọn đối tượng khách hàng sỉ(doanh nghiệp, doanh số giao dịch lớn) và lẽ(cá nhân…)…

1.2.2.1. Ngân hàng bán sỉ: ABN-AMRO Bank, Deutsche Bank…

1.2.2.2. Ngân hàng bán lẽ: Vietcombank, ACB, ANZ bank…

1.2.3. ***Theo Quan hệ trong tổ chức***: Ngân hàng hội sở (hội sở chính), chi nhánh cấp 1, cấp 2, các văn phòng giao dịch. Theo thứ bậc quan hệ, các chi nhánh hoặc văn phòng giao dịch sẽ được hội sở chính quân quyền cho phép thực hiện những giao dịch loại nào.

1.3. **Các hoạt động chủ yếu của ngân hàng thương mại**:

1.3.1. ***Hoạt động huy động vốn:***

- Nhận tiền gửi của tổ chức cá nhân và tổ chức tín dụng khác
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác để huy động vốn.
- Vay vốn
- Vay nhắn hạn của ngân hàng Nhà nước.
- Các hình thức huy động khác

1.3.2. ***Hoạt động tín dụng***

1.3.2.1. Cho vay:

- Cho vay ngắn hạn
- Cho vay trung, dài hạn

1.3.3. ***Bảo lãnh***: Bảo lãnh vay, thanh toán, thực hiện hợp đồng, bảo lãnh đấu thầu trong phạm vi vốn tự có của ngân hàng thương mại.

1.3.4. ***Chiết khấu:*** được chiết khấu và tái chiết khấu các giấy tờ có giá, các thương phiếu

1.3.5. ***Cho thuê tài chính:*** Ngân hàng thương mại được phép hoạt động cho thuê tài chính thông qua công ty cho thuê tài chính do chính mình lập ra

Trong các hoạt động trên thì tín dụng, bảo lãnh và chiết khấu chính là hai trong những hoạt động cung cấp các dịch vụ cung cấp các dịch vụ liên quan đến thanh toán quốc tế cho các doanh nghiệp có nhu cầu.

1.4. Hoạt động dịch vụ thanh toán và ngân quỹ:

Ngân hàng thương mại được phép mở tài khoản cho cá nhân, tổ chức trong – ngoài nước có nhu cầu thanh toán giữa các ngân hàng với nhau. Mở tài khoản tại ngân hàng nhà nước nơi ngân hàng thương mại đặt trụ sở chính và duy trì tại đây lượng dự trữ bắt buộc theo quy định (hoặc duy trì tiền gửi theo mục đích riêng của ngân hàng thương mại). Từ đó thực hiện các dịch vụ thanh toán và ngân quỹ như:

- Cung cấp các phương tiện thanh toán
- Dịch vụ thanh toán trong nước

- Thực hiện các dịch vụ thu hộ, chi hộ
- Thu, phát tiền mặt cho khách hàng
- Tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và liên ngân hàng trong nước
- Tham gia và thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế khi được ngân hàng Nhà nước cho phép.

Các hoạt động này hầu hết chính là những hoạt động liên quan trực tiếp đến khả năng cung cấp các dịch vụ thanh toán quốc tế cho doanh nghiệp và thanh toán liên ngân hàng trong và ngoài nước (khi được cho phép bởi ngân hàng nhà nước theo quy định hiện hành).

1.5. Các hoạt động khác:

1.5.1. ***Góp vốn mua cổ phần***

1.5.2. ***Tham gia thị trường tiền tệ:*** như ghi sổ, phát hành các loại trái phiếu ngắn hạn, mua bán các khoản nợ ngắn hạn, cung cấp các khoản vay ngắn hạn, điều tiết vốn giữa các ngân hàng thương mại

1.5.3. ***Kinh doanh ngoại hối (khi được ngân hàng nhà nước cho phép)***

1.5.4. ***Uỷ thác và nhận ủy thác:*** như quản lý tài sản, ủy thác ngân hàng khác thu – chi hộ…

1.5.5. ***Tư vấn tài chính***

1.5.6. ***Bảo quản vật quý giá***

1.5.7. ***Cung ứng dịch vụ bảo hiểm***

1.5.8. ***Một số hoạt động khác***

II. CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

2.1. Tỷ giá hối đoái:

Khái niệm:

Tỷ giá hối đoái là sự so sánh mối tương quan giá trị giữa hai đồng tiền của hai quốc gia khác nhau. Hoặc người ta có thể nói tỷ giá hối đoái là giá cả đơn vị tiền tệ nước này thể hiện bằng số lượng đơn vị tiền tệ nước khác.

Ví dụ: Ngày 08/8/2007

Tại thị trường	London:	1GBP	= 1,4429 EUR
	NewYork:	1USD	= 1,31549 CHF
	Tokyo:	1USD	= 119,591 JPY
	Hongkong:	1USD	= 7,8819 HKD
	Paris:	1USD	= 0,82613 EUR
	Singapore:	1USD	= 1,64837 SGD
	Sydney:	1AUD	= 0,72914 USD

2.2. ***Phương pháp biểu thị tỷ giá (yết giá), cách đọc:***

2.2.1. Phương pháp biểu thị thứ nhất:

Là phương pháp biểu thị mà trong đó lấy tiền trong nước (bản tệ) làm một đơn vị để so sánh với số lượng tiền tệ nước ngoài (ngoại tệ)

1 bản tệ = x ngoại tệ

Phương pháp biểu thị này thường dùng ở một số nước như Anh, Mỹ , Úc, ...

Ví dụ: Ngày 08/08/2007

Tại thị trường London: lúc mở cửa

1 GBP = 1,4429 EUR

1 GBP = 1,74658 USD

GBP là ký hiệu của đồng Bảng Anh

Trong ví dụ trên đồng GBP được gọi là đồng tiền yết giá, các đồng tiền FRF, USD là đồng tiền định giá.

2.2.2. Phương pháp biểu thị thứ hai:

Là phương pháp biểu thị mà trong đó lấy ngoại tệ làm một đơn vị để so sánh với số lượng tiền tệ trong nước.

1 ngoại tệ = x bản tệ

Phương pháp này được dùng ở những nước còn lại (trong đó có Việt Nam).

Ví dụ: Ngày 03/09/2006

Tại thị trường Paris: lúc mở cửa

1 USD = 0,82613 EUR

1 GBP = 1,4429 EUR

Chú ý: Tỷ giá 1 USD = 0,926 EUR có thể viết

$$\frac{USD}{EUR} = 0,82613$$

Hoặc : USD/EUR= 0,82613

2.3. Sơ lược lịch sử tỷ giá hối đoái:

Tỷ giá hối đoái xuất hiện khi việc trao đổi hàng hoá diễn ra giữa những vùng lãnh thổ sử dụng những đồng tiền khác nhau. Vào thời kỳ xã hội phong kiến phát triển, khi đó các đồng tiền được các vua, chúa phát hành chủ yếu dựa trên cơ sở dự trữ vàng, châu báu trong ngân khố của mỗi quốc gia và được gọi là chế độ "bản vị vàng".

Ví dụ: Thương nhân từ nước A đến nước B buôn bán, nước A lưu hành đồng tiền vàng chứa 5gram(vàng)/đồng và nước B lưu hành đồng tiền vàng chứa 3gram(vàng)/đồng. Vào giai đoạn đầu của trao đổi ngoại thương các thương nhân thường xác định tỷ lệ vàng hàm chứa trong các đồng tiền (tỷ lệ này do các triều đại phong kiến tuyên bố) để xác định tỷ lệ quy đổi khi buôn bán. Theo đó 1 đồng của nước A sẽ bằng 5/3 đồng tiền nước B.

2.4. Xác định tỷ giá hối đoái theo phương pháp tính chéo

Một số thị trường hối đoái chỉ niêm yết tỷ giá hối đoái giữa bản tệ với các ngoại tệ, do vậy khi cần tính tỷ giá hối đoái giữa các ngoại tệ thì phải dùng phương pháp tính chéo.

Ví dụ: 1 GBP = 1,4429 EUR

1 GBP = 1,74658 USD

Yêu cầu tính tỷ giá EUR/USD.

EUR/USD = 1,74658/1,4429 = 1,21046

Hoặc 1 EUR = 1,21046 USD

Có thể khái quát bằng công thức : $\frac{A}{B} = \frac{A}{C} \times \frac{C}{B}$

Trong đó: A và B là các ngoại tệ, C là đồng tiền trung gian có tỷ giá cụ thể lần lượt so với A và B. Các tính toán trên chủ yếu để

III. CÁC NGHIỆP VỤ HỐI ĐOÁI

3.1 Nghiệp vụ ngoại hối giao ngay (Spot Operation)

3.1.1 Khái niệm: Việc mua bán ngoại tệ được thực hiện ngay thời điểm giao dịch, căn cứ vào tỷ giá ngay thời điểm giao dịch.

3.1.2 Tỷ giá mua và tỷ giá bán (two way price)

Tại các thị trường hối đoái người a thường sử dụng một đồng tiền yết giá và theo đó các đồng tiền định giá sẽ lần lượt có giá mua(bit rate, buying price)/bán(offer rate, selling price, ask price)

Ví dụ: Ngày … tại thị trường New york liệt kê các ngoại tệ khác như sau

EUR 1.3262 - 1.3282
JPY 112.79 - 112.89
SGD 1.6020 – 1.6030

Hoặc có thể viết ngắn gọn:

EUR 1.3262/82
JPY 112.79/89
SGD 1.6020/30

Bên cạnh giao dịch bằng tỷ giá trực tiếp còn có tỷ giá chéo, cách tính tương tự như phần 2.4 trên nhưng sử dụng tỷ giá bán và mua theo nguyên tắc sau:

Khi bán đi một ngoại tệ để mua lại ngoại tệ khác thì ngoại tệ bán được tính theo tỷ giá ngân hàng mua vào và ngoại tệ mua được tính theo tỷ giá ngân hàng bán ra.

3.2 Nghiệp vụ giao dịch hối đoái kỳ hạn

3.2.1 Khái niệm: Giao dịch hối đoái kỳ hạn là giao dịch mua/bán đồng tiền nước này lấy đồng tiền nước khác vào tương lai. Tuy nhiên ngay khi giao dịch thì những số liệu về tỷ giá, loại tiền, số lượng… thời hạn giao "hàng" đã được xác định ngay khi thoả thuận giao dịch. Có hai loại giao dịch là giao dịch ***kỳ hạn*** và ***giao sau***.

3.2.2 Tỷ giá có kỳ hạn:

Điểm (tăng/giảm): $[(I_1 x\ S_1) – (I_2 xF)\ xN]/(100/360)$

$$F = \frac{(I_1 - I_2) \times S_2 \times N}{100 \times 360}$$

I_1 : Lãi suất đồng tiền yết giá
I_2 : Lãi suất đồng tiền định giá
S_1: Tỷ giá giao ngay (mua)
S_2 :Tỷ giá giao ngay (bán)
N : Số ngày của kỳ hạn
F : Tỷ giá kỳ hạn

3.3 Nghiệp vụ SWAP

3.3.1 Khái niệm: SWAP còn được gọi là nghiệp vụ kỳ hạn hai chiều, bao gồm 2 nghiệp vụ: mua một loại ngoại tệ bằng tỷ giá giao ngay và bán ngoại tệ này bằng tỷ giá có kỳ hạn (hoặc ngược lại).

3.4 Nghiệp vụ Option:

3.4.1 Khái niệm: Là sự thoả thuận bằng hợp đồng giữa người mua và người bán về quyền chọn mua (call option) hoặc quyền chọn bán (put option) một loại ngoại tệ cụ thể theo tỷ giá và thời gian cụ thể. Để được "quyền chọn" mua hay bán thì phải mua "quyền chọn" bằng 1 khoản tiền đảm bảo và cũng có thể từ bỏ "quyền" khi cảm thấy giao dịch bất lợi khi đến hạn.

IV.

Chương 2: PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ

1. HỐI PHIẾU (DRAFT / BILL OF EXCHANGE) :

1.1. Khái niệm

Hối phiếu là 1 mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do một người (gọi là người ký phát) đòi tiền người khác (người bị ký phát) yêu cầu người này trả ngay hoặc đến một ngày cụ thể hoặc đến một ngày có thể xác định được trong tương lai ,một số tiền nhất định cho người có tên trên tờ phiếu hoặc theo lệnh của người này hoặc cho người cầm phiếu.

Từ khái niệm về hối phiếu trên, có thể thấy rõ thành phần liên quan đến việc lập và thanh toán hối phiếu gồm :

- Người ký phát hối phiếu (Drawer) : là người bán hàng (xuất khẩu).

- Người trả tiền hối phiếu (Drawee) : là người mua (nhập khẩu), hay người thứ ba được sự chỉ định của người nhập khẩu (thường là Ngân hàng đóng vai trò Ngân hàng chấp nhận hoặc Ngân hàng mở tín dụng thư).

- Người thụ hưởng (Beneficiary) : Trước hết đó chính là người ký phát hoặc một người nào đó do người ký phát chỉ định . Theo qui định về quản lý ngoại hối của Việt Nam, người thụ hưởng hối phiếu là các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ

Về phương diện pháp lý trên thế giới cho đến nay, có 3 nguồn luật điều chỉnh lưu thông hối phiếu, đó là :

- Luật thống nhất về hối phiếu (Uniform Law for Bill of Exchange -ULB). Geneve Conventions of 1930
- Luật hối phiếu của Anh năm 1882 (Bill of Exchange Act of 1882 - BEA).
- Luật thương mại thống nhất của Mỹ năm 1962 (Uniform Commercial Code of 1962 - UCC).

Ở Việt Nam có :

- Pháp lệnh thương phiếu ngày 24 tháng 12 năm 1999 và Nghị định số 32 “Hướng dẫn chi tiết thi hành Pháp lệnh Thương phiếu” ngày 05 tháng 7 năm 2001.
- Bộ luật thương mại của Việt Nam được ban hành vào năm 1997.

1.2. Chức năng của hối phiếu :

Hối phiếu có 3 chức năng :

- *Hối phiếu là phươpng tiện thanh toán : Hối phiếu là phương tiện* giúp người bán đòi tiền người mua và giúp người mua chuyển tiền trả nợ cho người bán

- *Hối phiếu là phương tiện đảm bảo : Hối phiếu là một chứng từ* có giá ;do đó nó có thể được mua bán ,cầm cố, thế chấp ..vv.

- *Hối phiếu là một cung cấp tín dụng : Vì hối phiếu là một chứng* từ có giá nên nó có thể là công cụ hữu hiệu trong việc cung ứng các khoản tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng .

1.3. Tính chất của hối phiếu:

- *Tính trừu tượng của hối phiếu : Trong hối phiếu không ghi nội dung* của quan hệ tín dụng , nguyên nhân phát sinh ra hối phiếu.

- *Tính bắt buộc trả tiền : Người bị ký phát bắt buộc phải trả tiền* theo đúng nội dung ghi trên hối phiếu . Người trả tiền không được viện những lý do riêng giữa mình và người ký phát hoặc với các người ký hậu hối phiếu để từ chối thanh toán hối phiếu.

- Tính lưu thông của hối phiếu: Hối phiếu có thể chuyển nhượng một hoặc nhiều lần trong thời hạn của nó (thông thường trong 1 năm từ ngày được ký chấp nhận).

1.4. Thành lập hối phiếu

1.4.1. *Hình thức hối phiếu :*

- Hối phiếu có thể được tạo lập bằng cách viết tay hay điền vào mẫu in sẳn .

- Ngôn ngữ sử dụng trong hối phiếu phải thống nhất.

- Hối phiếu được lập từ hai bản.

Để tạo điều kiện thuận tiện cho người bán trong việc thanh toán , các Ngân hàng thường in sẵn mẫu hối phiếu và cung cấp cho khách hàng .

1.4.2. Nội dung hối phiếu:

Theo luật ULB , hối phiếu phải chứa đựng các thông tin sau:

1.4.2.1. Các nội dung không thể thiếu trên hối phiếu:

- Tiêu đề hối phiếu. Luật BEA và UCC chấp nhận hối phiếu không có tiêu đề..
- Chỉ thị thanh toán vô điều kiện một số tiền nhất định .
- Ngày /tháng /năm ký phát hối phiếu.
- Chỉ thị họ tên người ký phát
- Chỉ thị họ tên người hưởng lợi hối phiếu.
- Chỉ thị họ tên người bị ký phát.
- Ngày ký phát
- Chữ ký của người ký phát ở mặt trước của tờ hối phiếu.

1.4.2.2. Các nội dung không thể thiếu nhưng có thể thay thế được :

- *Nơi thanh toán .Nếu thiếu điểm này nhưng có ghi địa chỉ của người* bị ký phát thì địa chỉ đó được coi là địa điểm thanh toán .
- *Nơi ký phát. Nếu thiếu thì sử dụng địa chỉ của người ký phát ghi* trên hối phiếu làm nơi ký phát hối phiếu.

1.4.2.3. Các nội dung không nhất thiết phải có trong hối phiếu :

Chỉ thị về thời hạn thanh toán .Trong trường hợp không ghi thời hạn thanh toán thì hối phiếu đó được hiểu là hối phiếu trả ngay.

Ngoài ra trên hối phiếu còn ghi các thông tin khác : số ,ngày của L/C ; ngân hàng phát hành L/C.

1.4.3. Các nghiệp vụ liên quan đến việc lưu thông hối phiếu :

1.4.3.1. Chấp nhận hối phiếu (Acceptance):

Chấp nhận hối phiếu là hành vi cam kết trả tiền của người có nghĩa vụ trả tiền khi hối phiếu đến thời hạn thanh toán. Hành vi pháp lý này được thể hiện bằng chữ và chữ ký cuả ngươì đó ở mặt trước góc trái của hối phiếu , số tiền chấp nhận, ngày tháng và ký tên.

Thông thường hối phiếu phải được xuất trình để ký chấp nhận trước ngày đến hạn thanh toán của hối phiếu.Nếu ngày xúât trình đã được thỏa thuận trước thì người ký phát phải xuất trình đúng hạn, nếu không thỏa thuận trước thì ULB qui định thời hạn xuất trình tối đa là 12 tháng sau ngày ký phát hối phiếu.

1.4.3.2. Ký hậu hối phiếu (Endorsement)

Ký hậu hối phiếu là một thủ tục để chuyển nhượng hối phiếu từ người hưởng lợi này sang người hưởng lợi khác. Người ký hậu chỉ cần ký vào mặt sau của hối phiếu và trao hối phiếu cho người được chuyển nhượng .

Ý nghĩa pháp lý của hành vi ký hậu là thừa nhận việc chuyển nhượng quyền hưởng lợi hối phiếu và xác định trách nhiệm của người ký hậu hối phiếu đối với những người hưởng lợi sau đó.

1.4.3.3. Bảo lãnh hối phiếu (Aval) :

Bảo lãnh hối phiếu là sự cam kết của người thứ 3 về khả năng thanh toán tiền hối phiếu khi đến hạn cho người hưởng lợi.

Người bảo lãnh thường là Ngân hàng lớn có uy tín.Người bảo lãnh có thể ký ở mặt trước hay mặt sau của hối phiếu và ghi " Good as aval " hoặc " Receipt of Aval".

1.4.3.4. *Kháng nghị về việc không trả tiền hối phiếu (Protest for Non-payment).*

Trong trường hợp hối phiếu không được trả tiền, người hưởng lợi hiện hành của hối phiếu có quyền kháng nghị người trả tiền trước pháp luật.

Việc từ chối trả tiền của người trả tiền hối phiếu phải được xác nhận bằng đơn kháng nghị (Protest for Non-payment) lập ra sau hai ngày làm việc, kể từ ngày đến hạn trả tiền của hối phiếu, trong đó ghi chép nguyên văn tờ hối phiếu cùng với các khỏan như chấp nhận ,ký hậu, bảo lãnh ..(nếu có) và lý do từ chối trả tiền hối phiếu; sau đó gửi các bản sao đến các bên có liên quan đến hối phiếu và gửi cho tòa án để được tòa án xem xét, bảo vệ quyền lợi .

1.4.3.5. Các loại hối phiếu:

1.4.3.6. *Dựa vào thời điểm trả tiền :*

- Hối phiếu trả ngay(Sight Bill)
- Hối phiếu có kỳ hạn (Time Bill)

1.4.3.7. *Dựa vào cách xuất trình chứng từ:*

- Hối phiếu trơn (Clean Bill)
- Hối phiếu kèm chứng từ (Documentary Bill)

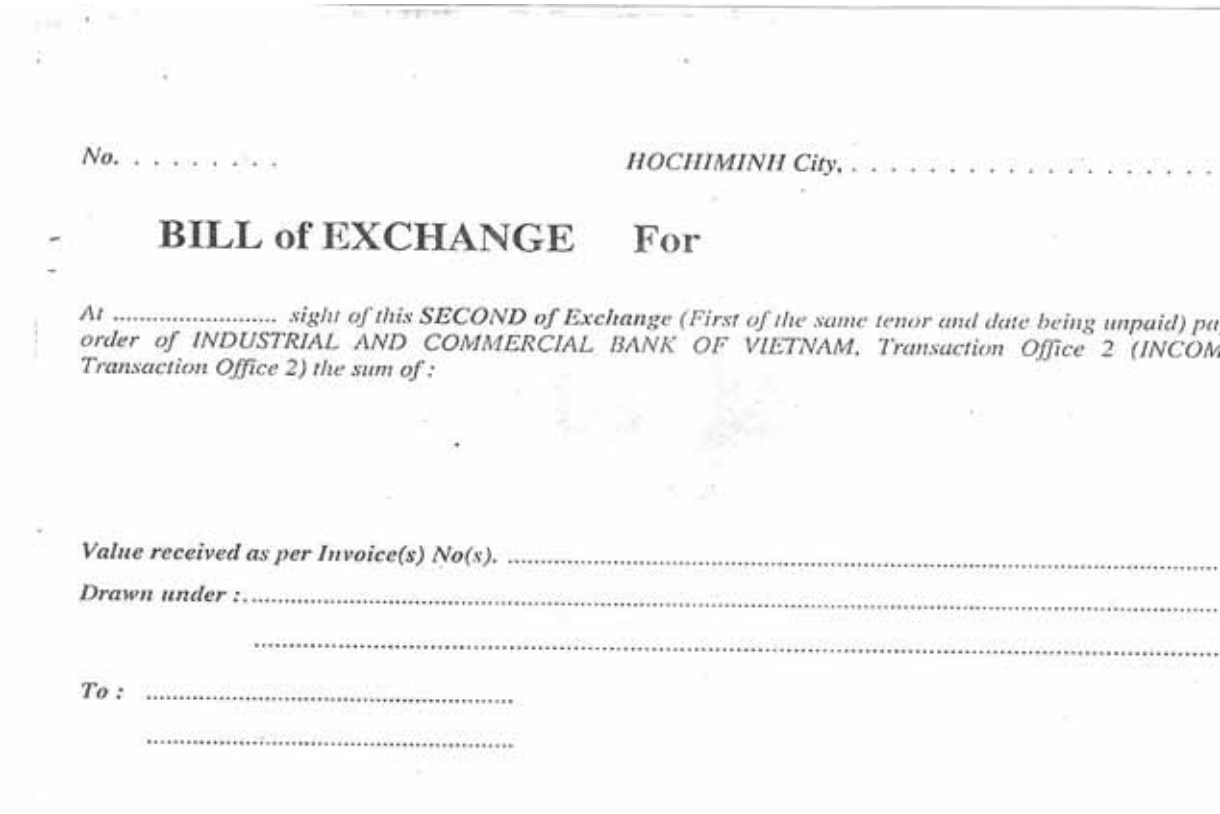
1.4.3.8. *Dựa vào tính chất chuyển nhượng của hối phiếu*

- Hối phiếu đích danh (Restrictive Bill)
- Hối phiếu theo lệnh (To order Bill)
- Hối phiếu vô danh (Bearer Bill)

1.4.3.9. *Dựa vào người ký phát :*

- Hối phiếu thương mại (Commercial Bill)
- Hối phiếu ngân hàng (Banking Bill)

1.4.4. Mẫu minh hoạ hối phiếu:



No. . . . . HOCHIMINH City, ...

BILL of EXCHANGE For

At ..... sight of this SECOND of Exchange (First of the same tenor and date being unpaid) pa
order of INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF VIETNAM, Transaction Office 2 (INCOM
Transaction Office 2) the sum of :

Value received as per Invoice(s) No(s). .....
Drawn under :.....
.....
To : .....
.....

No..... *HOCHIMINH City,* 05.JULY, 2004

BILL of EXCHANGE For USD 3,580.05

*At .....sight of this **FIRST** of Exchange (Second of the same tenor and date being unpaid) pay to the order of INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF VIETNAM, transaction Office 2 (INCOMBANK, Transaction Office 2) the sum of:*

UNITED STATES DOLLARS THREE THOUSAND FIVE HUNDRED EIGHTY AND FIVE CENTS.

Value received as per invoice(s) No(s). GENE-QC/002-04 DATED 05 JULY, 2004

Drawn under: THE INTERNATIONAL COMMERCIAL BANK OF CHINA, OFFSHORE BANKING BRANCH
L/C No: 4BDOB2/0353/1 DATED 15 JUNE,2004

To: THE INTERNATIONAL COMMERCIAL BANK OF CHINA, OFFSHORE BANKING BRANCH

GENERAL COMPANY OF FOODS AND SERVICES
64 BA HUYEN THANH QUAN ST, HOCHIMINH City, VIETNAM.

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN DUY CHUYÊN

No..... *HOCHIMINH City,* 05.JULY, 2004

BILL of EXCHANGE For USD 3,580.05

*At .....sight of this **SECOND** of Exchange (First of the same tenor and date being unpaid) pay to the order of INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF VIETNAM, transaction Office 2 (INCOMBANK, Transaction Office 2) the sum of:*

UNITED STATES DOLLARS THREE THOUSAND FIVE HUNDRED EIGHTY AND FIVE CENTS.

Value received as per invoice(s) No(s). GENE-QC/002-04 DATED 05 JULY, 2004

Drawn under: THE INTERNATIONAL COMMERCIAL BANK OF CHINA, OFFSHORE BANKING BRANCH
L/C No: 4BDOB2/0353/1 DATED 15 JUNE,2004

To: THE INTERNATIONAL COMMERCIAL BANK OF CHINA, OFFSHORE BANKING BRANCH

GENERAL COMPANY OF FOODS AND SERVICES
64 BA HUYEN THANH QUAN ST, HOCHIMINH City, VIETNAM.

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN DUY CHUYÊN

GENERAL COMPANY OF FOODS & SERVICES
64 Ba Huyen Thanh Quan St., Hochiminh City, Vietnam
TEL: (84.8) 9325412 - 9325315 - FAX: (84.8) 9325428
E-MAIL: gecofov@ hcm.fpt.vn

Hochiminh City date: July 05,2004

COMMERCIAL INVOICE

N°. GENE-QC/002_04

B/L No: 4821-4160-407.011 Dated JULY.05,2004
Means of transport: GOLDEN MERCHANT V.0422W / CHAMPION 0415E
Port of loading: HOCHIMINH
Port of destination: BRISBANE

For an account and risk of Messrs.
QUALITY CONTROL COMPANY., LTD
3A, NO. 19-1, HO NAN EAST 1ST.,
TAICHUNG TAIWAN, R.O.C.

NO	DESCRIPTION OF GOODS	Q.TY (SETS)	UNIT PRICE FOB HOCHIMINH (USD/SET)	AMOUNT (USD)
1	SACRAMENTO DOME TOP CHEST 2 AS PER PROFORMA INVOICE NO.DB-008/MIFF02 FOB HOCHIMINH	87	41.15	3,580.05
	TOTAL	87 SETS		3,580.05 USD

(Say: Three thousand five hundred eighty U.S Dollars and five cents.)
CONTAINER /SEAL NO : HJCU8906859/5253012

ORIGIN COUNTRY: VIETNAM

GENERAL COMPANY OF FOODS AND SERVICES
PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HUY CHUYỂN

2. **Tiền mặt**
3. **Sec**

4. **Thẻ nhựa**

CHƯƠNG 3: ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Do hoạt động thanh toán quốc tế liên quan đến ngoại tệ hay hai loại đồng tiền khác nhau, yêu cầu sử dụng tiền tệ của các bên tham gia thanh toán quốc tế cũng không giống nhau nên khi tham gia vào hoạt động thanh toán quốc tê` người ta thường đặt ra một số điều kiện thanh toán mà theo họ là để đảm bảo giá trị các giao dịch ngoại thương. Những thoả thuận về điều kiện thanh toán quốc tế thường được các bên thống nhất và quy định tại "điều khoản về thanh toán" trong các hợp đồng ngoại thương có liên quan hoặc đôi khi được thống nhất bằng các văn bản khác như bản thoả thuận, bản ghi nhớ…

1. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỒNG TIỀN TÍNH TOÁN VÀ ĐỒNG TIỀN THANH TOÁN

1.1. **<u>Đồng tiền tính toán:</u>** để tính ra lượng tiền tệ chính thức được dùng trong thanh toán các bên có thể thoả thuận với nhau chon một đồng tiền khác làm chuẩn giá trị cho hàng hoá và từ đó tính ra số ngoại tệ dùng thanh toán cho nhau. Thường người ta có xu hướng chọn một đồng tiền ổn định cao để làm đồng tiền tính toán

1.2. **<u>Đồng tiền thanh toán:</u>** Là đồng tiền mà hai bên sẽ sử dụng để chi trả cho nhau. Đồng tiền thanh toán trước tiên phải là đồng tiền tự do chuyển đổi và sau đó là phổ biến với tập quán trong thanh toán quốc tế.

1.3. **<u>Điều kiện đảm bảo hối đoái:</u>**

1.3.1. ***Điều kiện đảm bảo ngoại hối***: do ngoại tệ thanh toán thường chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố từ môi trường kinh tế, chính trị … làm đồng tiền thanh toán có thể bị mất giá trị hoặc tăng giá quá nhanh. Trong từng trường hợp bên xuất khẩu hoặc nhập khẩu đều có thể được lợi hoặc chịu thiệt hại. Để tránh những rủi ro từ việc chỉ gắn giá tri thanh toán với một đồng tiền, người ta có thể sẽ chọn một ngoại tệ khác ổn định hơn, gắn giá trị thanh toán với biến động tỷ giá của đ6òng tiền thanh toán và đồng tiền được chọn để đảm bảo ngoại hối.

Một ví dụ về cách tính đối với điều kiện này như sau: chẳng hạn đồng tiền thanh toán là USD, đồng tiền chọn để đảm bảo ngoại hối là EUR. Khi ký hợp đồng trị giá hợp đồng là 100.000USD, hai bên đã thống nhất ghi nhận tỷ giá lúc này giữa USD/EUR = 0,92. Đến hạn thanh toán hợp đồng tỷ giá USD/EUR= 0,93 =>

100.000USD x (0,92/0,93)= 98.924,731USD

1.3.2. ***Điều kiện đảm bảo theo "rổ tiền tệ"***:

Tương tư như điều kiện đảm bảo ngoại hối, các bên sẽ chọn lấy nhiều ngoại tệ khác gắn với giá trị thanh toán nhằm phân tán rủi ro theo nhiều đồng tiền khác nhau. Tỷ lệ biến động của các ngoại tệ trong "rổ" tiền được chọn so với lúc thanh toán sẽ được tính toán bình quân biến động để tính lại số tiền phải thanh toán.

Ví dụ: đồng tiền thanh toán là USD, trị giá hợp đồng là 100.000USD, các đồng tiền được chọn lần lượt có tỷ giá so với USD là:

USD/JPY= 122
USD/EUR= 0,92
USD/SGD= 2,2
USD/AUD= 1,25

Khi đến hạn thanh toán tỷ giá USD so với các ngoại tệ được chọn lần lượt biến động là:

USD/JPY=125 => + 2,4%
USD/EUR= 0,9 => -2,2%
USD/SGD= 2 => - 10%
USD/AUD= 1,15 => - 7,2%
Tổng biế động là: (+2,4%)+(-2,2%)+(-10%)+(-7,2%)= -17%
Số ngoại tệ chọn so trong rổ tiền tệ là 4 loại nên chia trung bình : -17%/4= - 4,25% => 100.000USD x 95,75%= 95.750USD

1.3.3. ***Điều kiện địa điểm thanh toán:*** Các bên tham gia giao dịch ngoại thương có thể chọn một địa điểm bất kỳ làm nơi nhận thanh toán.

Việc chọn lựa này tùy thuộc vào yêu cầu công việc và mối quan hệ giữa các bên. Thông thường địa điểm nhận thanh toán là nước xuất khẩu vì như thế dễ dàng tạo thuận lợi cho bên xuất khẩu thu hồi vốn và trang trải các chi phí xuất khẩu… tuy nhiên cũng có trường hợp việc thanh toán diễn ra ở nơi được chỉ định không phải là nước xuất khẩu có thể d8ể chuyển vốn từ hoạt động xuất khẩu đến đầu tư tại đó hoặc nơi đó chính là nguồn cung ứng hàng hoá chính cho hoạt động xuất khẩu…

1.3.4. ***Điều kiện về thời gian thanh toán:*** Trả trước, ngay, sau hoặc hỗn hợp.

Đối với điều kiện này thường phải kèm theo một mốc thời gian mà hai bên thống nhất lấy đó làm cơ sở tính thời gian. Những mốc thời gian thường được chon là ngày ký vận đơn cho lô hàng đã xuất khẩu, ngày ký phát hối phiếu, ngày chấp nhận hối phiếu hoặc một mốc thời gian bất kỳ mà hai bên thống nhất chọn lựa làm cơ sở.

1.3.5. Điều kiện về phương thứ thanh toán:

- Phương thức chuyển tiền
- Phương thức nhờ thu
- Phương thức tín dụng chứng từ

CHƯƠNG 4: BỘ CHỨNG TỪ THƯƠNG MẠI (COMMERCIAL DOCUMENT)

1. VẬN TẢI ĐƠN ĐƯỜNG BIỂN (OCEAN BILL LADING- B/L):

Trong thực tế hàng hoá xuất nhập khẩu được vận chuyển bằng nhiều phương tiện khác nhau như máy bay, tàu biển/sông, xe lửa, xe tải… dù bằng phương tiện nào thì bên vận chuyển vẫn phải lập và phát hành một chứng từ gọi là vận đơn cho lô hàng cụ thể mà họ đã nhận vận chuyển trên phương tiện của mình. Vận đơn của những phương tiện khác nhau sẽ có những tên như vận đơn hàng không (Air way bill, cho hàng vận chuyển bằng máy bay), vận đơn đường biển (Bill of Lading hoặc Ocean Bill Lading hoặc viết tắt B/L, cho hàng vận chuyển bằng tàu biển)… Trong đó vận tải đường biển hiện là phổ biến nhất và dù là vận đơn của phương tiện gì thì tính chất và giá trị của các vận đơn cũng khá giống nhau, vì vậy tài liệu này sẽ đề cập chủ yếu loại vận đơn đường biển B/L.

1.1. Khái Niệm:

Vận đơn đường biển là chứng từ vận tải do người vận chuyển cấp cho chủ hàng thể quá trình vận tải hàng hoá từ cảng đến cảng.

1.1.1. Chức năng:

Vận đơn đường biển có 3 chức năng.

1.1.1.1. Vận đơn là bằng chứng xác nhận hợp đồng vận chuyên chở đã được ký, đã thực hiện và chỉ rõ nội dung của hợp đồng đó. Vận đơn là văn bản quan trọng xác định mối quan hệ pháp lý giữa người vận chuyển với người giao hàng và đặc biệt, giữa người vận chuyển với người nhận hàng.

1.1.1.2. Vận đơn là biên lai của người vận chuyển xác nhận đã nhận hàng để chở. Vì vậy, người chuyên chở chỉ giao hàng cho người đầu tiên xuất trình B/L hợp lệ ở cảng đến.

1.1.1.3. Vận đơn là chứng từ xác thực quyền sở hữu đối với hàng hoá miêu tả trong B/L. Do đó, B/L là chứng từ có giá, có tính lưu thông và nó có thể được cầm cố, mua bán, chuyển nhượng trên thị trường.

1.2. Nội dung của B/L:

Nghiên cứu qua Bộ chứng từ B/L

1.3. Những vấn đề cần lưu ý:

1.3.1. *Tiêu đề:*

Vận đường đường biển thường có các tiêu đề sau:

- Bill of Lading
- Ocean Bill of Lading
- International Bill of Lading.
- Through Bill of Lading.
- Charter Party Bill of Lading.

1.3.2. *Người ký phát vận đơn:*

Theo UCP 600, có 4 người được ký B/L là:

- Người chuyên chở “As the Carrier”
- Thuyền trưởng “As the Master”
- Địa lý của người chuyên chở “As Agent for the Carrier”

- Địa lý của thuyền trưởng “As Agent for the Master”

1.3.3. *Trên vận đơn phải thể hiện “hàng đã bốc”.*

Có hai dạng thể hiện hàng đã bốc lên tàu:

- Đối với B/L in sẵn “hàng đã bốc” (Shipped on board), công ty vận tải cấp B/L khi hàng đã xếp lên tàu; do đó, trên vận đơn không cần nội dung xác nhận hàng đã bốc. Trong trường hợp này, ngày phát hành B/L là ngày giao hàng.

- Đối với B/L “nhận để bốc”, nội dung B/L này không thể hiện điều kiện hàng đã bốc lên tàu. Do đó, sau khi xếp hàng lên tàu, người vận chuyển phải đóng dấu “hàng đã bốc và ngày bốc hàng” (“shipped on board date..” hoặc “On board date …”) lên B/L. Trong trường hợp này ngày bốc hàng lên tàu chính là ngày giao hàng.

1.3.4. *Số bản B/L gốc.*

Vận đơn thường được lập thành nhiều bản và các bản này đều có giá trị pháp lý như nhau. Vì vậy, trên B/L phải ghi rõ số bản gốc để các bên liên quan dễ dàng quản lý B/L. Người bán buộc phải xuất trình đủ số bản B/L đã được quy định trên Hợp đồng hoặc Thư tín dụng

1.3.5. *Chuyển nhượng B/L:*

B/L có thể được chuyển nhượng từ người này sang người khác bằng hình thức ký hậu. Muốn chuyển nhượng, vận đơn phải được lập theo lập theo lệnh.

1.3.6. *Chuyển tải (Transhipment)*

Chuyển tải là quá trình bốc dỡ hàng hoá qua nhiều tàu trong quá trình vận chuyển hàng hoá. Nếu L/C không

cho phép chuyển tải, thì ngân hàng vẫn chấp nhận những B/L chuyển tải, miễn là việc chuyên chở được thể hiện trên một B/L.

1.3.7. *Vận đơn không lưu thông (Non- Negotiable B/L)*

Vận đơn không lưu thông có nội dung tương tự như vận đơn thông thường. Tuy nhiên, nó không thể mua bán, chuyển nhượng được.

1.3.8. *Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu: (Charter Party B/L)*

Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu thường xuất hiện trong các hợp đồng thuê tàu chuyến. Vận đơn này chỉ có giá trị khi đi kèm với Hợp đồng thuê tàu. Vì vậy, nếu không có quy định cụ thể, ngân hàng sẽ không chấp nhận vận đơn theo hợp đồng thuê tàu.

1.4. Các loại vận đơn đường biển:

1.4.1. *Dựa vào tính lưu thông của B/L:*

- Vận đơn đích danh (Straight B/L): Vận đơn ghi rõ tên người nhận hàng.
- Vận đơn theo lệnh (To order B/L): Tên người nhận hàng trên vận đơn thường được ghi như sau: " To order of the shipper" hoặc "made out to the *order of XYZ Bank" hoặc "To order"*
- Vận đơn xuất trình (Bearer B/L): Vận đơn không ghi tên người nhận hàng.

1.4.2. *Dựa vào lời nhận xét trên vận đơn:*

- Vận đơn hoàn hảo (Clean B/L): Vận đơn không có những lời nhận xét xấu về hàng hoá.

- Vận đơn không hoàn hảo (Unclean B/L): Vận đơn có những lời phê chú xấu về tình trạng hàng hoá khi giao xuống tàu như: “thùng hàng bị vỡ”, “kiện hàng bị đứt dây” v.v…

1.4.3. *Dựa vào thời điểm lập vận đơn :*

- Vận đơn nhận hàng để bốc (Received for shipment B/L)
- Vận đơn đã bốc hàng (Shipped on Board B/L)

1.4.4. *Dựa vào cách vận tải hàng hoá:*

- Vận đơn chuyển tải (Transhipment B/L)
- Vận đơn đi thẳng (Throught B/L hoặc Direct B/L)

Lưu ý: Ngoài vận đơn đường biển, trong vận chuyển hàng hoá quốc tế còn có các loại chứng từ vận chuyển hàng hoá khác như:

- Chứng từ vận tải đa phương thức (Multimodal Transport Document)
- Chứng từ vận tải hàng không (Air Transport Document)
- Chứng từ vận tải đường bộ (Road Tranport Document)
- Chứng từ vận tải đường sắt (Rail Transport Document)
- Chứng từ vận tải đường thủy nội bộ (Inland Transport Document)
- Biên lai chuyển phát nhanh, Biên lai bưu điện (Carrier / Post Receipts)

Chứng từ vận tải do người giao nhận phát hành (Transport Document issued by Freight Forwarder).

1.5. Mẫu minh hoạ B/L

(Forwarding Agents)

Shipper

MURRAY GOULBURN CO-OPERATIVE CO.
LIMITED 140 DAWSON STREET
BRUNSWICK VIC 3056
AUSTRALIA ABN 23004 277 089

B/L No.
NYKS401066276



NYK LINE
NIPPON YUSEN KAISHA

Consignee

TO THE ORDER OF
INCOMBANK TRANSACTION OFFICE NR. 2,

BILL OF LADING

RECEIVED by the Carrier from the Shipper in apparent good order and condition unless otherwise indicated herein, the Goods, or the container(s) or package(s) said to contain the cargo herein mentioned, to be carried subject to all the terms and conditions provided for on the face and back of this Bill of Lading by the vessel named herein or any substitute at the Carrier's option and/or other means of transport, from the place of receipt or the port of loading to the port of discharge or the place of delivery shown herein and there to be delivered unto order or assigns.

If required by the Carrier, this Bill of Lading duly endorsed must be surrendered in exchange for the Goods or delivery order.

In accepting this Bill of Lading, the Merchant agrees to be bound by all the stipulations, exceptions, terms and conditions on the face and back hereof, whether written, typed, stamped or printed, as fully as if signed by the Merchant, any local custom or privilege to the contrary notwithstanding, and agrees that all agreements or freight engagements for and in connection with the carriage of the Goods are superseded by this Bill of Lading.

In witness whereof, the undersigned, on behalf of Nippon Yusen Kaisha, the Master and the owner of the Vessel, has signed the number of Bill(s) of Lading stated under, all of this tenor and date, one of which being accomplished, the others to stand void. (Terms continued on back hereof)

Notify Party

GENERAL COMPANY OF FOODS AND
SERVICES (GENECOFOV) 64 BA HUYEN
THANH QUAN STR., 3RD DIST.,
HOCHIMINH CITY, VIETNAM.

Pre-carriage by	Place of Receipt
	MELBOURNE, AUSTRALIA CY
Ocean Vessel 22N Voy. No.	Port of Loading
APL JAKARTA	MELBOURNE, AUSTRALIA
Port of Discharge	Place of Delivery
HOCHIMINH CITY PORT, VIETNAM	HOCHIMINH CITY PORT, VIETNAM CY

Final Destination (for the Merchant's reference only)

Particulars furnished by the Merchant

Container No. / Seal No. / Marks & Nos.	No. of Containers or P'kgs.	Kind of Packages; Description of Goods	Gross Weight (KGS)	Measurement (M3)
		"SHIPPER'S LOAD & COUNT" "SAID TO CONTAIN"		
NIL		- AS PER ATTACHED-SHEET -		
MARKS		2 CONTAINERS		
& OR NOS.				
	1,981	CARTONS	20,368	49.623
NYKU2696999 044832 20'			(16,877.6)	
(DRY)				
(1,012 CARTONS)		"FREIGHT PREPAID"		
NYKU2809708 044831 20'				
(DRY)				
(969 CARTONS)				

TOTAL NUMBER OF CONTAINERS OR PACKAGES (IN WORDS): TWO (2) CONTAINERS ONLY

FREIGHT & CHARGES	Revenue Tons	Rate	Per	Prepaid	Collect
"FREIGHT AS ARRANGED"					

Ex. Rate	Prepaid at	Payable at	Place of B/s/L Issue	Dated
	SYDNEY	-	TOKYO	2005 09 28
	Total Prepaid in Local Currency	Number of Original B/s/L	NIPPON YUSEN KAISHA	
		THREE (3)	AS CARRIER	

Laden on Board the Vessel

Date 2005 09 28 APL JAKARTA 22N By AT MELBOURNE

(JSA STANDARD FORM A)

A1NYO1S02 THIRD ORIGINAL

Declared Value _____

If shipper enters a value, carrier's limitation of liability shall not apply and the ad valorem rate will be charged. (See Article 18 & 20)

MẶT SAU B/L

DELIVER TO THE ORDER OF

GENERAL COMPANY OF FOODS AND SERVICES (GENECOFOV)

64 BA HUYEN THANH QUAN STR., DIST. 3

HOCHIMINH CITY, VIETNAM

For and on behalf of

THE INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF VIETNAM

TRANSACTION OFFICE NR.2

Authorized signature

Printed in Japan July 2005

B/L NO. = NYKS401066276

< DESCRIPTION OF GOODS >

		(KGS)	(M3)
	2 CONTAINERS ----------		
	2 X 20' CONTAINERS		
	TRANSHIPPED VIA SINGAPORE		
	MEIJI FM-T INFANT FORMULA (24 X 400G) 100 CARTONS		
	MEIJI FM-T INFANT FORMULA (8 X 1KG) 100 CARTONS		
	MEIJI GU GROWING UP FORMULA (8 X 900G) 572 CARTONS		
	MEIJI GU GROWING UP FORMULA (12 X 750G) 1,012 CARTONS		
	MEIJI MILK FOR MAMA (24 X 400G) 197 CARTONS		
	SHIPPERS DESIRE TO STATE THAT L/C NO. 900100501113		
	SHIPPERS DESIRE TO STATE THAT +TRADE TERMS OF DELIVERY: CIF HOCHIMINH CITY PORT, VIETNAM. +EXPIRY DATE OF PRODUCT: NOT EARLIER THAN 07/2007 EXCEPT 23 CARTONS OF MEIJI MILK FOR MAMA MANUFACTURED ON 08/2004 +ORIGIN: AUSTRALIA +MANUFACTURER: MEIJI-MGC DAIRY CO., PTY. +QUALITY: FRESH PRODUCTS. +PACKING: PACKED IN CARTON BOX.		
1,981 CARTONS		20,368 (16,877.6)	49.623

2. HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI (Commercial Invoice)

2.1. Khái niệm:

Hoá đơn thương mại là chứng từ hàng hoá cơ bản do người bán lập cho người nhập khẩu sau khi hoàn tất nghiã vụ giao hàng. Hoá đơn chứng minh quyền được thanh toán của người bán, li?t kê chi tiết về giá và trị giá ***hàng hóa dịch vụ đã xuất khẩu với thời gian cụ thể cùng các chi tiết liên*** quan đến chuyến hàng đã giao, thanh toán, cơ sở của việc giao hàng… Invoice có bản chính, sao với số lượng các bản theo thỏa thuận trước.

2.2. Tác dụng:

2.2.1. *Trong thanh toán:*

- Nếu bộ chứng từ có hối phiếu, thì hoá đơn thương mại là căn cứ để kiểm tra lệnh đòi tiền trên hối phiếu.
- Nếu bộ chứng từ không có hối phiếu, hoá đơn sẽ là cơ sở để người bán đòi tiền người mua.

2.2.2. *Trong các lãnh vực khác:*

- Hoá đơn là cơ sở để tính thuế xuất nhập khẩu và làm thủ tục khai báo hải quan, tính thuế xuất nhập khẩu.
- Hoá đơn cung cấp thông tin chi tiết về hàng hoá giúp người mua kiểm tra và theo dõi quá trình giao hàng của người bán.

2.3. Nội dung hoá đơn:

Nghiên cứu qua chứng từ

2.4. Mẫu minh hoạ Invoice

Mitsubishi Corporation

6-3 MARUNOUCHI 2-CHOME CHIYODA-KU, TOKYO 100-8086, JAPAN

INVOICE

DATE : 28-Sep-05

MESSRS.	General Company Of Foods And Services (Genecofov) 64 Ba Huyen	INVOICE NO.	5A693
ADDRESS	Thanh Quan STR., 3rd Dist., Hochiminh City, Vietnam.	CONTRACT NO.	

PORT OF SHIPMENT	PORT OF DESTINATION	VIA
Melbourne Port	Hochiminh City Port, Vietnam	Singapore

DATE OF SHIPMENT	NAME OF VESSEL
Sep. 28, 2005	APL JAKARTA V22

TERMS : *Irrevocable L/C at sight*

L/C No. 900100501113

MARKS & NOS.	DESCRIPTION	QUANTITY		PRICE	AMOUNT
No Mark	MEIJI POWDERED MILK			USD	USD
	MEIJI FM-T INFANT FORMULA (24 X 400G)	100	CTNS	58.54	5,854.00
	MEIJI FM-T INFANT FORMULA (8 X 1KG)	100	CTNS	41.17	4,117.00
	MEIJI GU GROWING UP FORMULA (8 X 900G)	572	CTNS	38.12	21,804.64
	MEIJI GU GROWING UP FORMULA (12 X 750G)	1,012	CTNS	41.64	42,139.68
	MEIJI MILK FOR MAMA (24 X 400G)	197	CTNS	59.20	11,662.40
	TOTAL AMOUNT :	1,981	CTNS	USD	85,577.72

+ TRADE TERMS OF DELIVERY: CIF HOCHIMINH CITY PORT, VIETNAM.

+ EXPIRY DATE OF PRODUCT: NOT EARLIER THAN 07/2007 EXCEPT 23 CARTONS OF MEIJI MILK FOR MAMA MANUFACTURED ON 08/2004

+ ORIGIN: AUSTRALIA

+ MANUFACTURER: MEIJI-MGC DAIRY CO., PTY.

+ QUALITY: FRESH PRODUCTS.

+ PACKING: PACKED IN CARTON BOX.

MITSUBISHI CORPORATION

General Manager

Dairy Foods Unit, Foods(Products) Division

3. PHIẾU ĐÓNG GÓI HÀNG HOÁ (Packing List- P/L)

3.1. Khái niệm :

Phiếu đóng gói hàng hoá là chứng từ liệt kê chi tiết về lượng và ***các hình thức đóng gói các loại hàng, mặt hàng của một lô hàng đã giao*** vào thời gian cụ thể. Thông thường chứng từ này do nhà sản xuất hoặc người bán lập cung cấp cho bên nhập khẩu với các chi tiết liên quan đến lô hàng đã giao và thường có cả chi tiết liên quan đến vận chuyển như số B/L, tên phương tiện vận chuyển, số container…

3.2. Tác dụng:

Tạo thuận lợi cho việc nhận biết, bốc dỡ và kiểm tra hàng hoá về lượng theo chi tiết đóng gói.

3.3. Nội dung chứng từ: nghiên cứu trong bộ chứng từ.

3.4. Mẫu minh hoạ Packing list

PACKING LIST

EXPORTER
Murray Goulburn Co-operative Co. Limited
140 Dawson Street
BRUNSWICK VIC 3056
AUSTRALIA ABN 23004277089

ORIGINAL

MG Nutritionals

L/C NUMBER & DATE		PAGE NUMBERS
900100501113	29 SEP 2005	1 of 1
INVOICE NO. & DATE		EXPORTER REFERENCE
116944	28 SEP 2005	116944
BUYER REFERENCE & ORDER DATE		METHOD OF DESPATCH
05HC0901	08 AUG 2005	SEAFREIGHT

CONSIGNEE/BUYER
TO THE ORDER OF INCOMBANK TRANSACTION OFFICE NR.2.

BUYER (IF NOT CONSIGNEE)

VESSEL / AIRCRAFT ETC.
APL Jakarta / 22

PORT OF LOADING
Melbourne, Australia

E.T.D.
28 SEP 2005

PORT OF DISCHARGE
Ho Chi Minh City Port, Vietnam

FINAL DESTINATION PORT
Ho Chi Minh City Port, Vietnam

E.T.A.

NOTIFY PARTY
GENERAL COMPANY OF FOODS AND SERVICES (GENECOFOV)
64 BA HUYEN THANH QUAN STR.,
3RD DIST., HOCHIMINH CITY,
VIETNAM.

PACKING LIST DETAILS	UNIT TYPE	PACKAGE QUANTITY	NET WT(kg)	GROSS WT(kg)	CUBIC VOLUME
Container No.: NYKU2696999 Seal No.: 044832					
MEIJI GU GROWING UP FORMULA (12 X 750G)					
Code:29/08/2005	cartons	244	2196.000	2413	5.856
Code:08/09/2005	cartons	19	171.000	188	0.456
Code:25/08/2005	cartons	673	6057.000	6656	16.152
Code:02/08/2005	cartons	76	684.000	752	1.824
Container No : NYKU2809708 Seal No.: 044831					
MEIJI FM-T INFANT FORMULA (24 X 400G)					
Code:14/07/2005	cartons	31	297.600	403	0.961
Code:16/08/2005	cartons	69	662.400	897	2.139
MEIJI FM-T INFANT FORMULA (6 X 1KG)					
Code:13/07/2005	cartons	50	400.000	518	1.200
Code:03/08/2005	cartons	50	400.000	518	1.200
MEIJI GU GROWING UP FORMULA (6 X 900G)					
Code:04/08/2005	cartons	524	3772.800	5004	12.576
Code:12/07/2005	cartons	48	345.600	458	1.152
MEIJI MILK FOR MAMA (24 X 400G)					
Code:10/08/2005	cartons	174	1670.400	2262	5.394
Code:060813j1u	cartons	23	220.800	299	0.713
TOTALS THIS PAGE		1981	16877.600	20368	49.623
TOTALS THIS CARGO		1981	16877.600	20368	49.623

PLACE AND DATE OF ISSUE
Melbourne, Australia 28 SEP 2005

SIGNATORY'S COMPANY
Murray Goulburn Co-operative Co. Ltd.

NAME OF AUTHORISED SIGNATORY
Cindy Yang - Documentation Clerk

SIGNATURE (FOR AND ON BEHALF OF EXPORTER)

1V2004 V1.2 © Copyright 2001 Morningstar Software Pty Ltd Licensed to

4. GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ (Certificate of Origin)

4.1. Khái niệm:

Giấy chứng nhận xuất xứ là chứng từ do Phòng thương mại của ***nước xuất khẩu cấp cho một lô hàng cụ thể đã xuất khẩu nhằm xác định*** nguồn gốc hoặc nơi sản xuất hàng hoá.

Trong thực tế, nếu trên Hợp đồng ngoại thương hoặc Thư tín dụng không ghi rõ người lập chứng từ, nhà xuất khẩu có ký phát giấy chứng nhận này.

4.2. Nội dung chứng từ:

Nghiên cứu trong Bộ chứng từ

4.3. Tác dụng:

- Giúp người mua kiểm tra việc giao hàng của người bán
- Là căn cứ quan trọng để xác định mức thuế suất dành cho mỗi lô hàng.

4.4. Các mẫu chứng nhận xuất xứ:

Hiện nay, Việt Nam có các loại giấy chứng nhận xuất xứ sau:

- ***Form A: dùng cho các mặt hàng xuất sang các nước thuộc hệ thống*** GSP (Generalized System of Perference- Chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập)
- ***Form B: dùng cho tất cả hàng hoá xuất khẩu.***
- ***Form O: dùng cho mặt hàng cà phê xuất sang các nước thuộc Hiệp*** hội cà phê Thế giới.

- ***From X: dùng cho mặt hàng cà phê xuất sang các nước không thuộc*** Hiệp hội cà phê Thế giới.

- ***Form T: dùng cho mặt hàng dệt xuất sang thị trường Châu Âu***

Form D: dùng cho các mặt hàng xuất sang các nước trong khối ASEAN

4.5. Mẫu minh hoạ C/O

CERTIFICATE OF ORIGIN

ORIGINAL

EXPORTER
Murray Goulburn Co-operative Co. Limited
140 Dawson Street
BRUNSWICK VIC 3056
AUSTRALIA ABN 23004277089

MG Nutritionals

EXPORTER REFERENCE
16944

PAGE NUMBERS
1 of 1

CERTIFICATE NO.

L/C NUMBER & DATE
900100501113 29 SEP 2005

BUYER (IF NOT CONSIGNEE)

CONSIGNEE/BUYER
TO THE ORDER OF INCOMBANK TRANSACTION OFFICE NR.2,

NOTIFY PARTY
GENERAL COMPANY OF FOODS AND SERVICES (GENECOFOV)
64 BA HUYEN THANH QUAN STR.,
3RD DIST., HOCHIMINH CITY,
VIETNAM.

VESSEL/AIRCRAFT ETC
APL Jakarta - 22

PORT OF LOADING
Melbourne, Australia

E.T.D.
28 SEP 2005

PORT OF DISCHARGE
Ho Chi Minh City Port, Vietnam

FINAL DESTINATION PORT
Ho Chi Minh City Port, Vietnam

CERTIFICATE OF AUSTRALIAN ORIGIN

AUSTRALIAN CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY
A.C.N. 008 391 795

Level 3, Commerce House
24 Brisbane Avenue
BARTON ACT 2600 AUSTRALIA
TELEPHONE INT: 612 6273 2311
LOCAL: (02) 6273 2311
Authorised to issue Certificates of Origin by the Government of the Commonwealth of Australia

VICTORIAN EMPLOYERS' CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY

486 Albert Street
East Melbourne VIC 3002
AUSTRALIA
Telephone: 61 3 8662 5333
Facsimilie: 61 3 8662 5201
Email: itd@vecci.org.au
Agent for the Australian Chamber of Commerce and Industry

MARKS & NUMBERS	DESCRIPTION OF GOODS (GENERAL)	GROSS MASS(KG)
		20368

DESCRIPTION OF GOODS (ITEMS)	NO. AND KIND OF PACKAGES
MEIJI FM-T INFANT FORMULA (8 X 1KG)	100 cartons
MEIJI FM-T INFANT FORMULA (24 X 400G)	100 cartons
MEIJI GU GROWING UP FORMULA (8 X 900G)	572 cartons
MEIJI GU GROWING UP FORMULA (12 X 750G)	1012 cartons
MEIJI MILK FOR MAMA (24 X 400G)	197 cartons
"Commercial no. 5A693 DATED 28.09.2005"	

I, the undersigned, being duly authorised by the above Exporter, and having made the necessary enquiries HEREBY CERTIFY THAT based on the rules of origin of the country of destination, all the goods listed above originate in AUSTRALIA. I further declare that I will furnish to the Customs authorities of the importing country or their nominee, for inspection at any time, such evidence as may be requested for the purpose of verifying this certificate.

SIGNATURE OF AUTHORISED OFFICER

I, the undersigned, being duly authorised by the Australian Chamber of Commerce and Industry to sign documentary evidence of origin, hereby certify that on the basis of information supplied by the exporter and to the best of my knowledge and belief the country of origin of the above mentioned goods, based on the rules of origin claimed by the exporter, is AUSTRALIA

SIGNATURE OF AUTHORISED OFFICER

DATE
28 SEP 2005

02/2004 V1.3 © Copyright 2005 Montrage Software Pty Ltd Licensed to

Customs Form P-8210

Certificate of Origin

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)

GENERAL COMPANY OF FOODS AND SERVICES
64 BA HUYEN THANH QUAN ST., HOCHIMINH CITY, VIETNAM

Reference No. 04179631

GENERALISED SYSTEM OF PREFERENCES
CERTIFICATE OF ORIGIN
(Combined declaration and certificate)
FORM A

Issued in VIETNAM (country)
See Notes overleaf

2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)

BAGGA PRODUCTS LTD,
5 WADSWORTH ROAD, PERIVALE,
MIDDLESEX, UB6 7JB 0181 991 950

3. Means of transport and route (as far as known)

FROM : HO CHI MINH
TO : THAMESPORT, UK
M/V : SAIPAN PREMIER 77S
B/L : EISU 235400065300
DATE : SEP. 09, 2004

4. For official use

5. Item number	6. Marks and numbers of packages	7. Number and kind of packages; description of goods	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity	10. Number and date of invoices
		374 SETS OF 4785-RECYCLED CHEST BLACK FOB HO CHI MINH L/C NO.: ENDC 643644 CUSTOMS DECLARATION FOR EXPORT COMMODITIES NO.: 21461/XKD-KV4 DATE: SEP. 08, 2004	"W" 94.03	KGS 11,594.00	GENE-HK/002A SEP.09,2004

ORIGINAL

11. Certification

It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
HO CHI MINH CITY BRANCH
P.P.Secretary General

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

HOCHIMINH CITY, SEP. 09, 2004
Place and date, signature and stamp of certifying authority

12. Declaration by the exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in VIETNAM (country)

and that they comply with the origin requirements specified for those goods in the Generalised System of Preferences for goods exported to UK (importing country)

NGUYEN DUY CHINH

HOCHIMINH CITY, SEP. 09, 2004
Place and date, signature of authorised signatory

GENERAL COMPANY OF FOODS & SERVICES
64 Ba Huyen Thanh Quan St., Hochiminh City, Vietnam
TEL: (84.8) 9325412 - 9325315 - FAX: (84.8) 9325428
E-MAIL: gecofov@ hcm.fpt.vn

CERTIFICATE OF ORIGIN

DESCRIPTION OF GOODS : 4785 - RECYCLED CHEST BLACK

PACKING : IN 1x40H CONTAINERS ONLY

CONTAINER & SEAL N° : GESU4951580/JXF1850

QUANTITY : 374 CTNS

L/C N° : ENDC643644

THIS IS TO CERTIFY THAT ABOVE MENTIONED GOODS HAVE BEEN DULY MANUFACTURED IN VIETNAM.

GENERAL COMPANY OF FOODS AND SERVICES

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN DUY CHUYÊN

SEP.09. 2004.

5. CHỨNG TỪ BẢO HIỂM (Insurance Document)

5.1. Khái niệm

Chứng từ bảo hiểm là chứng từ do người bảo hiểm cấp cho người được bảo hiểm nhằm hợp thức hoá hợp đồng bảo hiểm và nó được dùng để điều tiết mối quan hệ pháp lý giữa người bảo hiểm với người được bảo hiểm. Trong mối quan hệ này tổ chức bảo hiểm sẽ chịu trách nhiệm bồi thường về những tổn thất xảy ra với đối tượng bảo hiểm theo các rủi ro đã được thoả thuận trước, còn người được bảo hiểm phải có trách nhiệm đóng phí cho công ty bảo hiểm.

5.2. Tính chất :

- Chứng từ bảo hiểm xác nhận hợp đồng bảo hiểm đã ký và chỉ rõ nội dung của hợp đồng.
- Xác nhận người được bảo hiểm đã trả phí, và hợp đồng đã có hiệu lực.
- Chứng từ bảo hiểm có tính lưu thông; do đó, nó có thể được chuyển từ người này sang người khác.

5.3. Nội dung chứng từ bảo hiểm:

Nghiên cứu trong chứng từ minh họa

5.4. Các loại chứng từ bảo hiểm:

5.4.1. *Đơn bảo hiểm (Insurance Policy):*

Đơn bảo hiểm là chứng từ do tổ chức bảo hiểm cấp cho người được bảo hiểm nhằm hợp thức hoá hợp đồng bảo hiểm. Nội dung của đơn bảo hiểm gồm có:

- Các điều khoản chung có tính chất thường xuyên, trong đó quy định trách nhiệm của người bảo hiểm và người được bảo hiểm.

- Các điều khoản riêng liên quan đến đối tượng bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm, phí bảo hiểm, giá trị bảo hiểm hoặc số tiền bảo hiểm v.v…

5.4.2. *Giấy chứng nhận bảo hiểm (Insurance Certificate):*

Đây là chứng từ do công ty bảo hiểm cấp cho người được bảo hiểm để xác định hàng hoá đã được bảo hiểm theo điều kiện hợp đồng. Chứng từ bảo hiểm có giá trị pháp lý thấp hơn đơn bảo hiểm.

5.4.3. *Phiếu bảo hiểm (Cover Note):*

Chứng từ chứng từ này do người môi giới cấp cho người được bảo hiểm sau khi thương lượng bảo hiểm. Phiếu bảo hiểm chỉ mang tính tham khảo, không có giá trị pháp lý.

CERTIFICATE OF MARINE INSURANCE

THE TOKIO MARINE AND FIRE INSURANCE CO.,LTD.

Head Office:3-1,Marunouchi 1-Chome Chiyoda-ku,Tokyo. 100-8050 Japan Phone:Tokyo(03)3212-6211 Telex:3722170STILWA J Cable Address:TOKIOMARINE TOKYO

Assured(s), etc.

MEIJI DAIRIES CORPORATION

Invoice No.

3A-198

(Our 7217-0594-QK049-005-0) Amount insured

US$227,618.00

CERTIFICATE

No. 72-50113744

Claim, if any, payable at/in

HOCHIMINH CITY, VIETNAM
IMMEDIATE CLAIM NOTICE MUST BE GIVEN TO
VIETNAM INTERNATIONAL ASSURANCE CO.,
10TH FLOOR, SAIGON TRADE CENTER, 37 TON DUC THANG,
DISTRICT 1, HOCHIMINH CITY, VIETNAM
(TELEPHONE: 8-8221340)
(FAX: 8-8221338)
AND CLAIMS WILL BE PAID BY THE SAID AGENT.

Conditions

ALL RISKS.

Local Vessel or Conveyance — Confirmation part or place of loading

Ship or Vessel called the — At and from — Sailing on or about

C/S NYX PRIDE (V38N) — MELBOURNE PORT, AUSTRALIA — SEPT. 24, 2003

Arrived at/Intended to — Thence to

HOCHIMINH CITY PORT, VIETNAM — INT. PLACE(S) IN VIETNAM

Goods and Merchandises

716 CARTONS OF MEIJI FM-T INFANT FORMULA (24 X 400 G),
684 CARTONS OF MEIJI FM-T INFANT FORMULA (8 X 1 KG),
100 CARTONS OF MEIJI FM-T INFANT FORMULA (12 X 750 G),
22 CARTONS OF MEIJI FU FOLLOW UP FORMULA (24 X 400 G),
1,080 CARTONS OF MEIJI FU FOLLOW UP FORMULA (8 X 1 KG), $
320 CARTONS OF MEIJI FU FOLLOW UP FORMULA (12 X 750 G),
423 CARTONS OF MEIJI GU GROWING UP FORMULA (24 X 400 G),
1,068 CARTONS OF MEIJI GU GROWING UP FORMULA (8 X 900 G) &
592 CARTONS OF MEIJI GU GROWING UP FORMULA (12 X 750 G).

+TRADE TERMS OF DELIVERY:CIF HOCHIMINH CITY PORT, VIETNAM
+EXPIRY DATE:NOT EARLIER THAN 7/2005
+ORIGIN:AUSTRALIA
+MANUFACTURER:MEIJI-MGC DAIRY CO.,PTY.
+QUALITY:FRESH PRODUCTS
+PACKING:PACKED IN CARTON BOX

L/C NO.:900LCU200301004

CO-INSURANCE

THE TOKIO MARINE AND FIRE INSURANCE CO.,LTD. IS AUTHORISED TO ADMINISTER VARIOUS MATTERS RELATING TO THIS INSURANCE, INCLUDING ISSUANCE OF A POLICY OR A CERTIFICATE, ON BEHALF OF THE FOLLOWING CO-INSURERS WHO SHALL BE LIABLE ONLY FOR THEIR OWN RESPECTIVE PROPORTIONS SPECIFIED BELOW:

TOKIO MARINE 70.00%
MITSUI SUMITOMO 30.00%

NOT VALID FOR PURPOSES OF CLAIMS

Marks and Numbers as per Invoice No. specified above. — Valued at the same as Amount insured.

Signed in — Dated — No. of Certificates Issued

TOKYO — SEPT. 19, 2003. TWO

This insurance is subject to the following clauses, current at time of shipment:

Institute Cargo Clauses, or other clauses if specified above.
Institute War Clauses (Cargo)
Institute Strikes Riots and Civil Commotions Clauses
Institute Extended Radioactive Contamination Exclusion Clause
Institute Replacement Clause (applying to machinery)
Under Deck or On Deck Clause
Label Clause (applying to labelled goods)
Duty Clause (applicable only when import duty is separately insured under this Certificate)
Will Frame and Flask Clause
Co-Insurance Clause (applicable in case of Co-Insurance)
Cargo ISM Endorsement
Termination of Transit Clause (Terrorism)
Other clauses, if any, specified above.
Also subject to special terms and conditions of the Open Policy (or Contract), if any.

For carriage by Air, following clauses shall supersede Institute Cargo Clauses, Institute War Clauses (Cargo) and Institute Strikes Riots and Civil Commotions Clauses.
Institute Air Cargo Clauses (All Risks) (excluding sendings by Post)
Clause No. 16 of the Institute Air Cargo Clauses (All Risks) (excluding sendings by Post) shall be deemed to be deleted therefrom.
In case of insurance on either "W.A." or "F.P.A." conditions, clause No. 6 of the Institute Cargo Clauses (W.A.) or (F.P.A.) shall be separately and independently applied in place of clause No. 4 of the Institute Air Cargo Clauses (All Risks) (excluding sendings by Post)
Institute War Clauses (Air Cargo) (excluding sendings by Post)

For sendings by Post, Institute War Clauses (Cargo) shall be replaced by Institute War Clauses (For the insurance of sendings by Post), and Mail and Parcel Post Clauses shall be additionally applied.

Notwithstanding anything contained herein or attached hereto to the contrary, this insurance is understood and agreed to be subject to English law and practice only as to liability for and settlement of any and all claims.

This insurance does not cover any loss or damage to the property which at the time of the happening of such loss or damage is insured by or would but for the existence of this Certificate be insured by any fire or other insurance policy or policies except in respect of any excess beyond the amount which would have been payable under the fire or other insurance policy or policies had this insurance not been effected.

THIS IS TO CERTIFY that this Company has insured as above, subject to the terms and conditions of this Company's Standard Marine Cargo Policy modelled after the English Marine Insurance Policy (S.G. Form) to the extent of the same not being inconsistent with anything contained herein. Loss, if any, payable to the Assured or order upon surrender of this Certificate which conveys the right of collecting any such loss as fully as if the subject-matter insured were covered by a Marine Cargo Policy direct to the holder hereof.

When Certificates are issued pluralistically, settlement under one of them shall render all others null and void.

This Certificate is not valid unless properly signed by a duly authorized representative or agent of the Company.

THE TOKIO MARINE AND FIRE INSURANCE CO., LTD.

C
33

In case of loss or damage, please follow the "IMPORTANT" clause printed on the back hereof.

(Signed)

AUTHORIZED SIGNATORY

5.5. Những điều cần lưu ý

Ngân hàng sẽ không chấp nhận các chứng từ bảo hiểm sau:

- Chứng từ bảo hiểm do người môi giới cấp.
- Chứng từ bảo hiểm có ngày phát hành sau ngày hàng lên tàu.
- Loại tiền ghi trên chứng từ bảo hiểm khác loại tiền ghi trên L/C.
- Chứng từ bảo hiểm chưa được người mua đích danh ký hậu đúng luật.
- Mức mua bảo hiểm khác các quy định trong L/C.
- Chứng từ thiếu chữ ký của công ty bảo hiểm hoặc đại lý của họ.

6. GIẤY CHỨNG NHẬN TRỌNG LƯỢNG/ SỐ LƯỢNG/ CHẤT LƯỢNG (Certificate of Weight/ Quantity/ Quality) và một số chứng từ liên quan khác

Đây là chứng từ xác nhận trọng lượng/ số lượng/ chất lượng hàng hoá mà nhà xuất khẩu đã xuất bán cho người mua. Thông thường chứng từ này do Cục kiểm nghiệm hàng hoá xuất nhập khẩu, công ty giám định hàng hoá xuất nhập khẩu hoặc do người bán lập, tùy tính chất yêu cầu mà các bên sẽ muốn có chứng từ do ai cấp hoặc cụ thể chứng nhận những nội dung gì. Chủ yếu việc quy định nội dung, bên phát hành… nhằm đảm bảo quyền lợi tốt hơn cho các bên hoặc theo yêu cầu kiểm tra cụ thể của các cơ quan quản lý xuất nhập khẩu, quản lý nhà nước qui định cụ thể cho các loại hàng hoá khác nhau.

CHƯƠNG 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ

Hoạt động thương mại quốc tế tất yếu sẽ dẫn đến việc nhận trả tiền hàng giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu, đó là hoạt động thanh toán quốc tế, người ta có thể thực hiện hoạt động này bằng nhiều cách thức, được gọi là phương thức thanh toán quốc tế.

Hiện nay trên thế giới, có nhiều phương thức thanh toán như : Phương thức chuyển tiền, phương thức ghi sổ, phương thức nhờ thu, phương thức tín dụng chứng từ…,. Mỗi phương thức thanh toán có những ưu nhược điểm khác nhau, thể hiện thành mâu thuẫn quyền lợi giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu, việc lựa chọn phương thức thanh toán nào là tùy thuộc vào quan hệ của họ và phải được ghi rõ vào hợp đồng mua bán ngoại thương.

1. PHƯƠNG THỨC CHUYỂN TIỀN (REMITTANCE) :

1.1. Khái niệm :

Phương thức chuyển tiền là phương thức thanh toán , trong đó khách hàng (người chuyển tiền) yêu cầu ngân hàng phục vụ mình , chuyển một số tiền nhất định cho người thụ hưởng tại một địa điểm xác định và trong một thời gian nhất định.

1.2. Các hình thức chuyển tiền :

Phương thức thanh toán chuyển tiền được thực hiện bằng hai hình thức chủ yếu:

1.2.1. Chuyển tiền bằng thư (Mail Transfer: M/T)

Là hình thức chuyển tiền trong đó lệnh thanh toán của ngân hàng chuyển tiền được thể hiện trong nội dung một bức thư mà ngân hang này gởi cho ngân hàng thanh toán qua bưu điện .

Đặc điểm chuyển tiền bằng thư : phí rẻ nhưng thanh toán chậm .

1.2.2. *Chuyển tiền bằng điện (Telegraphic Transfer: T/T) :*

Là hình thức chuyển tiền, trong đó lệnh thanh toán của ngân hàng chuyển tiền được thể hiện trong nội dung một bức điện mà ngân hàng này gởi cho ngân hàng thanh toán, thông qua mạng liên lạc viễn thông như SWIFT (Society for Wordwide Interbank Financial Telecommunication: Hiệp hội liên lạc viễn thông liên ngân hàng toàn thế giới), có thể thông qua mạng lưới thanh toán khác như : điện tín , fax..

Đặc điểm của chuyển tiền bằng điện nhanh.

1.2.3. Các mốc thời gian thanh toán trong phương thức thanh toán chuyển tiền:

thực tế việc chuyển tiền có thể được thực hiện với những thoả thuận khác nhau về thời gian và số tiền được chuyển, theo đó các bên có thể thoả thuận trả trước, trả sau, trả ngay hoặc phối hợp cả ba giai đoạn với những khoản chuyển trả khác nhau cho từng thời điểm. Tùy theo tính chất của giao dịch mà các bên có thể thoả thuận hoặc đàm phán về thời gian, số tiền thanh toán sao cho có lợi và an toàn.

- Trả trước toàn bộ giá trị hợp đồng (hoặc 100% giá trị một lần giao hàng) : Bên mua sẽ phải chuyển trả cho bên bán trước khi bên bán giao hàng 100% giá trị hàng hoá được giao dịch vào tài khoản được bên bán chỉ định, khi bên bán kiểm tra với ngân hàng phục vụ mình và thấy tiền đã chính thức về tài khoản của mình thì họ mới thực hiện việc giao hàng.

  Đối với điều kiện thanh toán này quyền lợi bên bán được bảo đảm rất cao trong khi bên mua rất bấp bênh

- Trả ngay 100% giá trị lô hàng: Thuật ngữ trả ngay trong thanh toán quốc tế và ngoại thương thường được được hiểu và lấy

mốc thời gian giao hàng làm chuẩn “ngay” trong thanh toán. Thời gian giao hàng thường được các bên chấp nhận là ngày ký B/L(vận đơn hàng hải) hoặc vận đơn của một phương tiện chuyên chở cụ thể khác liên quan đến việc nhận và vận chuyển lô hàng ngoại thương. Ngay khi vận đơn được ký, về nguyên tắc chính là khi bên bán đã chính thức thực hiện nghĩa vụ giao hàng của mình lên phương tiên vận chuyển và đây cũng chính là cơ sở để bên mua chấp nhận thanh toán.

Trong hoàn trường hợp mọi việc đều diễn ra tốt đẹp, hàng hoá đúng, đủ và đạt chất lượng như hợp đồng… các bên đều nắm mức độ an toàn như nhau nhưng cơ bản bên mua vẫn bất lợi hơn về mặt thời gian vì thường thời gian vận chuyển hàng hoá luôn chậm hơn việc chuyển khoản tiền; Trong trường hợp xấu hơn bên mua bị động đối với việc kiểm tra hàng hoá vì bên bán đã nhận hết tiền trong khi bên mua chưa thực sự kiểm tra được hàng ngay khi bên bán giao hàng.

- Thanh toán sau khi giao hàng: mốc thời gian được tính “sau” thường cũng hay được căn cứ vào ngaỳ ký B/L. Đối với điều kiện thanh toán này tùy theo độ dài của “sau” kể từ ngày ký B/L dài hay ngắn mà thuận lợi sẽ nằm về phía bên mua nhiều hay ít.

- Thanh toán chuyển tiền nhiều lần (mix): Các bên có thể thoả thuận để việc thoanh toán cho một lô hàng có thể diễn ra nhiều lần vào những khoảng thời gian khác nhau với những phần giá trị thanh toán khác nhau (trước x%,ngay y%,sau z%. Tổng giá trị=x+y+z), qua đó có thể mỗi bên sẽ có một phần lợi nhất định đối với từng khoản chuyển trả và ngược lại cũng phải chấp nhận một vài bất lợi.

1.3. Nhận xét :

Phương thức chuyển tiền là phương thức thanh toán đơn giản về thủ tục và thanh toán tương đối nhanh .Tuy nhiên trong phương thức này ngân hàng chỉ làm trung gian, việc có nhận được tiền thanh toán hay không hoàn toàn tuỳ thuộc vào thiện chí của các bên và những thoả thuận về mốc thời gian giá trị thanh toán…vì vậy quyền lợi của các bên đều có thể bị ảnh hưởng khi có những trục trặc trong giao dịch hoặc xảy ra tranh chấp. Chỉ nên sử dụng phương thức này khi các bên hiểu biết nhau khá tốt, uy tín của các bên cao, đã có mối quan hệ làm ăn với nhau lâu dài, tốt đẹp.

Mẫu yêu cầu chuyển tiền

ACB

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN TIỀN BẰNG ĐIỆN

(DÀNH CHO KHÁCH HÀNG LÀ TỔ CHỨC)

Kính gửi: NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU (ACB)

Chúng tôi đề nghị Ngân hàng phát hành một **điện chuyển tiền (T/T)** bao gồm các nội dung sau :

Tên của Tổ chức chuyển tiền : .....
Địa chỉ: .....ĐT: .....

Số và loại ngoại tệ thanh toán :
- Bằng số: .....
- Bằng chữ: .....

Tên của Người thụ hưởng : .....
Địa chỉ: .....
Số tài khoản: ..... Số IBAN: .....

Tại ngân hàng (tên và địa chỉ) : .....
.....
SWIFT Code: ..... Chips/ Fedwire/ Sort Code.: .....

Nội dung thanh toán: ☐ Thanh toán **ứng trước** tiền hàng theo hợp đồng số: .....
☐ Thanh toán tiền hàng **đã nhận** theo hợp đồng số: .....
.....
☐ Thanh toán cho mục đích khác:.....

Tên hàng hoá/dịch vụ nhập khẩu (tên tiếng Việt) : .....

Chi phí trong nước tính vào tài khoản của	☐ Chúng tôi	☐ Người thụ hưởng
Chi phí ngoài nước tính vào tài khoản của	☐ Chúng tôi	☐ Người thụ hưởng

Đề nghị ngân hàng trích tiền từ tài khoản ☐VND.....☐USD ....., khác .....để thực hiện lệnh chuyển tiền này.

CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC CHUYỂN TIỀN :

1. Tuân thủ đầy đủ các qui định hiện hành về ngoại thương, quản lý ngoại hối và các qui định pháp luật khác của nước CHXHCN Việt Nam;
2. Xuất trình cho Ngân hàng các chứng từ sau:
   - ✓ Quyết định thành lập (khi giao dịch với ACB lần đầu hoặc khi có thay đổi)
   - ✓ Đăng ký kinh doanh (khi giao dịch với ACB lần đầu hoặc khi có thay đổi)
   - ✓ Giấy chứng nhận đăng ký mã số doanh nghiệp xuất nhập khẩu (khi giao dịch với ACB lần đầu hoặc khi có thay đổi),
   - ✓ Giấy phép nhập khẩu/hạn ngạch (đối với mặt hàng cần phải có Giấy phép)
   - ✓ Các giấy tờ chứng minh mục đích sử dụng ngoại tệ theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối.
3. Chúng tôi đã đủ điều kiện để nhập khẩu hàng hoá/thực hiện dịch vụ theo đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp mặt hàng nhập khẩu cần có Giấy phép nhập khẩu/Hạn ngạch nhập khẩu, chúng tôi sẽ xuất trình Giấy phép/Hạn ngạch nhập khẩu cho Ngân hàng Á Châu. Nếu chúng tôi không xuất trình Giấy phép/Hạn ngạch nhập khẩu cho Ngân hàng Á châu có nghĩa là mặt hàng chúng tôi nhập khẩu không cần có Giấy phép nhập khẩu/Hạn ngạch nhập khẩu.
4. Trường hợp ***chuyển tiền thanh toán trước/ứng trước các hợp đồng nhập khẩu hàng hoá/dịch vụ*** , chúng tôi cam kết:
   a. Bổ sung đầy đủ các chứng từ liệt kê dưới đây chậm nhất là **90 ngày** kể từ chuyển tiền.
   - ✓ Tờ khai hải quan **mậu dịch** *(bản chính + bản sao y bản chính)*
   - ✓ Hoá đơn *(bản sao y bản chính)*
   - ✓ Vận đơn *(bản sao y bản chính)*
   - ✓ Các chứng từ khác, trong trường hợp thanh toán dịch vụ *(bản sao y bản chính)*: .....

   b. Trong trường hợp chúng tôi không bổ sung chứng từ đúng thời hạn quy định nêu trên, chúng tôi sẽ gởi văn bản giải trình cho ngân hàng hoặc chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về việc chậm trễ hoặc không bổ sung đầy đủ các chứng từ nêu trên.
5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các giấy tờ, chứng từ xuất trình cho ngân hàng để chứng minh cho mục đích sử dụng ngoại tệ.
6. Sử dụng ngoại tệ mà ACB bán cho chúng tôi theo đúng mục đích của Giấy đề nghị chuyển tiền này. Hồ sơ chuyển tiền này chúng tôi chỉ thực hiện tại ACB mà chưa thực hiện tại bất kỳ tổ chức nào khác.
7. Ngân hàng có quyền ký phát điện chuyển tiền này tại một địa điểm khác với địa điểm mà người chuyển tiền chỉ định nếu hoàn cảnh nghiệp vụ yêu cầu làm như vậy;
8. Ngân hàng có toàn quyền gởi điện chuyển tiền với ngôn ngữ thông thường hoặc ký hiệu mật mã và không chịu trách nhiệm về mọi sự mất mát, chậm trễ, sai sót, thiệt mất có thể xảy ra trong lúc chuyển tải bức điện hoặc do sự giải mã sai nội dung bức điện ở đầu nhận;
9. Chấp nhận Giấy đề nghị chuyển tiền nộp sau **15:30** sẽ được xử lý và có hiệu lực là ngày làm việc kế tiếp.

Ngày ..... tháng .....năm 200.....

Kế toán trưởng	**Chủ tài khoản**
(Ký tên và ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

Lưu ý : Đề nghị Quý Khách hàng điền thông tin vào mẫu in sẵn của Ngân hàng, không soạn, sửa lại mẫu. Mẫu này có thể photocopy để sử dụng

QF – CAHTTQT - 05.06

1/1

2. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN NHỜ THU (Collection of payment).

2.1. Khái niệm :

Phương thức thanh toán nhờ thu là phương thức thanh toán, trong đó người bán sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ cho người mua, uỷ thác cho ngân hàng mình thu hộ tiền ở người mua trên cơ sở hối phiếu được người bán ký phát .

2.2. Các bên tham gia giao dịch thanh toán :

- *Người có yêu cầu uỷ nhiệm thu (Principal) : Người xuất khẩu , người* cung ứng dịch vụ (gọi chung là bên bán) ,.
- *Ngân hàng nhận uỷ thác thu hay còn gọi là ngân hàng chuyển chứng* từ (Remitting bank) : Ngân hàng phục vụ bên bán .
- *Người trả tiền (Payer) : Người nhập khẩu, người sử dụng dịch vụ* được cung ứng (gọi chung là bên mua).
- *Ngân hàng thu hộ (Collecting bank), hay ngân hàng xuất trình (Presenting* bank) : Thường là ngân hàng đại lý hay ngân hàng chi nhánh của ngân hàng nhận uỷ nhiệm thu ở nước người mua.

2.3. Các hình thức nhờ thu :

Dựa trên cơ sở cách thức yêu cầu thanh toán của bên bán , có thể phân biệt hai hình thức nhờ thu sau đây:

2.3.1. Nhờ thu trơn (Clean Collection) :

Là phương thức thanh toán , trong đó bên bán sau khi giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ sẽ lập bộ chứng từ thương mại gởi cho bên mua và uỷ nhiệm cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền ở người mua, chỉ căn cứ vào hối phiếu do mình lập ra .

Nhận xét :

Phương thức nhờ thu trơn không đảm bảo quyền lợi của bên bán, vì việc nhận hàng và việc thanh toán không ràng buộc nhau. Người mua có thể nhận hàng rồi mà không chiụ trả tiền hoặc chậm trễ trong thanh toán .

Ngân hàng chỉ làm trung gian đơn thuần thu được tiền hay không Ngân hàng cũng thu phí, Ngân hàng không chiụ trách nhiệm nếu bên nhập khẩu không thanh toán .

Vì vậy nếu là người xuất khẩu ta chỉ nên sử dụng phương thức này trong những trường hợp tín nhiệm hoàn toàn bên nhập khẩu , giá trị hàng hóa nhỏ , thăm dò thị trường , hàng hóa ứ đọng khó tiêu thụ….

2.3.2. *Nhờ thu kèm chứng từ (Documentary Collection):*

** Khái niệm :*

Phương thức nhờ thu kèm chứng từ là phương thức thanh toán mà trong đó bên xuất khẩu sau khi giao hàng hóa sẽ lập chứng từ gồm chứng từ hàng hóa và hối phiếu gởi ngân hàng nhờ thu hộ, với điều kiện nếu bên nhập khẩu đồng ý trả tiền hoặc ký chấp nhận lên hối phiếu thì Ngân hàng mới trao chứng từ hàng hóa cho bên nhập khẩu đi nhận hàng .

Như vậy trong trường hợp bên nhập khẩu không đồng ý trả tiền, thì Ngân hàng không giao bộ chứng từ tức là hàng hóa đã chuyển qua nước nhập khẩu nhưng vẫn thuộc quyền sở hữu của bên xuất khẩu.

- Nếu là nhờ thu trả tiền ngay (D/P: Document against payment) thì người nhập khẩu phải trả tiền ngay, ngân hàng mới trao bộ chứng từ.

- Nếu là nhờ thu chấp nhận trao chứng từ (D/A Document against acceptance), thì người nhập khẩu phải ký chấp nhận lên hối phiếu Ngân hàng mới trao chứng từ.

**Nhận xét :*

So với phương thức nhờ thu trơn, nhờ thu kèm chứng từ đảm bảo quyền lợi cho bên bán hơn, vì đã có sự ràng buộc chặc chẽ giữa việc thanh toán tiền và việc nhận hàng của bên mua. Tuy nhiên việc bên mua có nhận hàng và thanh toán hay không vẫn tuỳ thuộc vào thiện chí của người mua, như vậy quyền lợi của bên bán vẫn chưa được bảo đảm.

2.3.3. Những vấn đề cần lưu ý khi áp dụng phương thức thanh toán nhờ thu :

- Khi áp dụng phương thức thanh toán này các bên liên quan sẽ tuân theo qui tắc thống nhất về nhờ thu URC (Uniform Rule for Collection)

  Theo URC 522 để tiến hành phương thức thanh tóan nhờ thu bên bán phải lập chỉ thị nhờ thu (Collection Instruction) gửi cho ngân hàng uỷ thác. Các ngân hàng tham gia nghiệp vụ nhờ thu chỉ được thực hiện theo đúng chỉ thị, với nội dung phù hợp qui định URC được dẫn chiếu.

- Chỉ thị nhờ thu là văn bản pháp ly ùđiều chỉnh quan hệ giữa Ngân hàng với bên nhờ thu .

Nội dung chỉ thị nhờ thu gồm có :

- Chi tiết về ngân hàng gởi nhờ thu : Tên địa chỉ, điện tín , swift, số điện thoại, số fax và số tham chiếu chứng từ.
- Chi tiết về người ủy nhiệm: tên,địa chỉ, điện tín , swift….
- Chi tiết về người trả tiền: Tên, địa chỉ, điện tín , swift….

- Số tiền và loại tiền nhờ thu.
- Danh mục chứng từ, số lượng từng loại chứng từ đính kèm .
- Phí nhờ thu.
- Lãi suất, kỳ hạn, cơ sở tính lãi.
- Phương thức thanh toán và hình thức thông báo trả tiền.
- Các chỉ thị trong trường hợp từ chối thanh toán, từ chối chấp nhận hoặc sự mâu thuẫn giữa các chỉ thị.

Mẫu minh hoạ yêu cầu nhờ thu



GENERAL COMPANY OF FOODS AND SERVICES

64 Ba Huyen Thanh Quan st.,District 3 ,Hcm City,Vietnam
TEL : 08.9325317 - FAX :08.9325428
EMAIL :gecofov@hcm.fpt.vn

COMMERCIAL INVOICE

NO.: 01.05/GEN-KURU
DATE: MAR.02.2005

Consignee :
TO THE ORDER OF KRUNG THAI BANK PUBLIC CO.,LTD
43 SAILUAT RD T.PAKNAM ,
MUANG SAMUTPRAKARN 10280 THAILAND
Notify Party:
KURU TANNERY CO.,LTD
730 SUKHUMVIT ROAD, KM 30 T.TAIBAN
MUANG, SAMUTPRAKARN 10280 THAILAND

Port of Loading:
HOCHIMINH CITY, VIETNAM
Ocean Vessel:
SHENGHE 572 S

Final Destination:
BANGKOK- THAILAND
Container & Seal no.:
GMTU 3030430/0113217

Marks & No.	DESCRIPTION OF GOODS	QUANTITY (PCS)	N.WEIGHT (MTS)	UNIT PRICE	AMOUNT (USD)
1	SALTED BUFFALO HIDES	630	20.00	750.00	15,000.00
	TOTAL	**630**	**20.00**		**15,000.00**

SAY: U.S DOLLARS FIFTEEN THOUSAND ONLY
(CFR BANGKOK -THAILAND INCOTERMS 2000)

GENECOFOV

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

******

GIẤY YÊU CẦU GỬI CHỨNG TỪ HÀNG XUẤT KHẨU THEO PHƯƠNG THỨC NHỜ THU (D/P-D/A)

KÍNH GỬI: NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM SỞ GIAO DỊCH 2

Chúng tôi ,Công ty :**Thực Phẩm Và Dịch Vụ Tổng Hợp (GENECOFOV) – Bộ Thương Mại**

Địa chỉ :64 Bà Huyện Thanh Quan, Q.3, TP.HCM

Căn cứ vào hợp đồng ngoại số : 01.05/GEN-KURU Đề ngày: FEB.18,2005

Hôm nay chúng tôi gửi kèm theo bộ chứng từ nhờ thu gồm có:

Draft	Invoice (Orginal)	Packing list (Orginal)	Bill of Lading (Orginal)	Health Certificate (Copy)
bản	3 bản	3 bản	3 bản	1 bản

Đề nghị Ngân hàng gửi nhờ thu qua Ngân hàng:

KRUNG THAI BANK PUBLIC CO.,LTD

43 SAILUAT RD T.PAKNAM ,

MUANG SAMUTPRAKARN 10280 THAILAND

Người trả tiền: **KURU TANNERY CO.,LTD**

730 SUKHUMVIT ROAD, KM 30 T.TAIBAN

MUANG, SAMUTPRAKARN 10280 THAILAND

A/C NAME :KURU TANNERY CO.,LTD

A/C NO.:219-6-02688-3 (FOR PAKNAM BRANCH)

Theo phương thức nhờ thu:

☑ D/P at sight Số invoice 01.05/GEN-KURU

☐D/A .....days from /after Trị giá nhờ thu :**USD** 15,000.00

Bằng chữ :Mười lăm ngàn Đôla Mỹ chẵn

☑ Phí trong nước do người hưởng (Drawer) ☐ Người thanh toán (Drawee) chịu.

☐ Phí ngoài nước do người hưởng (Drawer) ☑ Người thanh toán (Drawee) chịu.

Đề nghị Ngân hàng ghi **có** số tiền thu được (sau khi đã trừ chi phí của ngân hàng)vào tài khoản của chúng tôi số:710A.00239 tại sở giao dịch 2 -Ngân hàng Công Thương Việt Nam.

Đề nghị ngân hàng gửi chứng từ bằng :☑ DHL ☐ TNT

Nhờ thu này được thực hiện theo "Quy tắc thống nhất về nhờ thu chứng từ ấn bản số 522 của phòng thương mại quốc tế "(UCR522 của ICC)

Khi cần liên lạc với Ông:**Văn Công Tuấn**

Điện thoại số **0918454537**

TP.HCM, ngày 01 tháng 03 năm 2005

GIÁM ĐỐC

❖ Khi lập hối phiều đòi tiền bên mua, cần lưu ý , bên nhập khẩu là người trả tiền chứ không phải là ngân hàng.

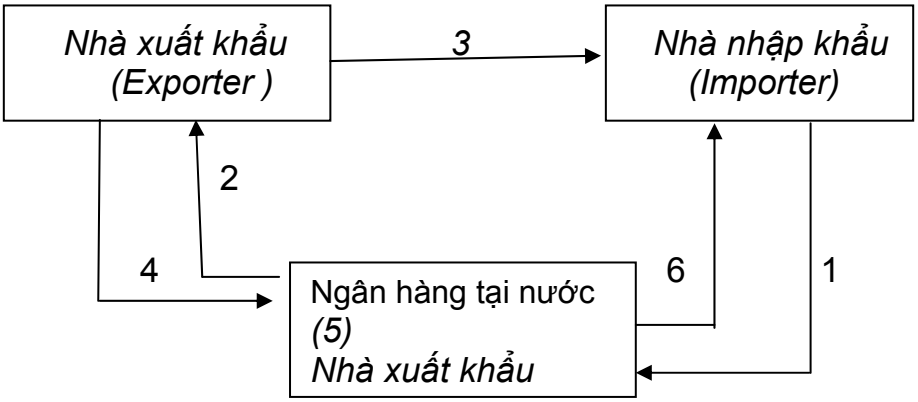
3. PHƯƠNG THỨC GIAO CHỨNG TỪ NHẬN TIỀN NGAY.

(CAD: Cash against documents , hay COD: Cash on delivery).

3.1. Khái niệm :

CAD là phương thức thanh toán trong đó tổ chức nhập khẩu dựa trên cơ sở hợp đồng ngoại thương sẽ yêu cầu ngân hàng bên xuất khẩu mở một tài khoản tín thác (Trust account) để thanh toán tiền cho tổ chức xuất khẩu xuất trình đầy đủ chứng từ theo thỏa thuận.

3.2. Qui trình thanh toán :



Chú thích :

(1) Nhà nhập khẩu yêu cầu ngân hàng mở cho mình một tài khoản tín thác, số dư tài khỏa bằng 100% trị gía hợp đồng và nó được dùng để thanh toán cho nhà xuất khẩu, theo đúng bản ghi nhớ (Memorandum) thỏa thuận giữa nhà nhập khẩu và ngân hàng .

(2) Ngân hàng thông báo cho nhà xuất khẩu biết .

(3) Nhà xuất khẩu giao hàng cho người nhập khẩu theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng .

(4) Nhà xuất khẩu lập chứng từ xuất trình cho ngân hàng.

(5) Ngân hàng kiểm tra chứng từ , đối chiếu với bản ghi nhớ ,nếu phù hợp thì thanh toán cho nhà xuất khẩu.

(6) Ngân hàng chuyển bộ chứng từ cho nhà nhập khẩu và quyết toán tài khoản tín thác.

3.3. Nhận xét :

Phương thức này được áp dụng trong trường hợp :

- Nhà nhập khẩu và nhà xuất khẩu phải tin tưởng nhau.
- Hàng hóa thuộc loại khan hiếm

Nhà nhập khẩu phải có đại diện bên nước nhà xuất khẩu vì trong bộ chứng mà nhà nhập khẩu yêu cầu nhà xuất khẩu xuất trình có giấy chứng nhận của đại diện người mua về việc giao hàng hóa

4. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN TÍN DỤNG CHỨNG TỪ (Documentary credit).

Một trong những phương thức thanh toán quốc tế hiện nay được sử dụng phổ biến đó là phương thức thanh toán tín dụng chứng từ được thực hiện theo bản" Qui tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ" (Uniform Customs and Pracice for documentary credit) do phòng thương mại quốc tế (ICC) ban hành. Văn bản đầu tiên được xuất bản là năm 1933 sau đó được bổ sung sửa đổi qua các năm 1952, 1962,1974, 1983, 1993 và văn bản mới nhất hiện nay UCP-600 có giá trị hiệu lực từ ngày 01/7/2007 .Với phương thức thanh toán tín dụng chứng từ, ngân hàng không chỉ là người đại diện bên nhập khẩu thanh toán tiền cho bên xuất khẩu và bảo đảm cho cả hai phiá nhiều quyền lợi như tính an toàn trong chi trả, kiểm tra chứng từ,... Theo thông lệ quốc tế L/C có giá trị pháp lý như hợp đồng và đôi khi chi tiết, chặt chẽ hơn cả hợp đồng.

UCP–600 là một văn bản pháp lý quốc tế không mang tính chất bắt buộc các bên mua bán quốc tế phải áp dụng. Do đó nếu áp dụng UCP 600 thì phải dẫn chiếu điều ấy trong thư tín dụng của mình.

Nội dung của UCP –600 gồm 39 điều khoản chia ra làm 7 phần :

- Phần A gồm 5 điều (từ điều 1 –5) các qui định chung và định nghĩa.
- Phần B gồm 8 điều (từ điều 6 – 13) qui định các hình thức và thông báo thư tín dụng, qui định nghĩa vụ và trách nhiệm của ngân hàng và các trường hợp miễn trách.
- Phần C gồm 16 điều (từ điều 14- 29) qui định về các loại chứng từ , chủ yếu là chứng từ vận tải ,chứng từ bảo hiểm và hóa đơn thương mại.
- Phần D gồm 10 điều (từ điều 30 – 39). qui định thời hạn hiệu lực ,dung sai, số lượng số tiền, đơn gía , thời gian xuất trình …và về việc chuyển nhượng số tiền thu được của người hưởng lợi.

Tham khảo và tìm hiểu thêm chi tiết các tài liệu về UCB 600

4.1. Định nghĩa tín dụng chứng từ :

Là một thỏa thuận, trong đó một ngân hàng (ngân hàng mở thư tín dụng), theo yêu cầu của một khách hàng (người yêu cầu mở tín dụng thư) sẽ trả tiền cho người thứ ba, hoặc theo lệnh của ngươi thứ ba (người hưởng lợi), hoặc sẽ chấp nhận và thanh toán hối phiếu do người hưởng ký phát; hoặc cho phép một ngân hàng khác thanh toán hoặc chấp nhận và thanh toán hối phiếu, hoặc cho phép ngân hàng khác chiết khấu chứng từ qui định trong tín dụng thư với điều kiện chúng phù hợp với tất cả các điều khoản và điều kiện của tín dụng thư.

4.2. Tín dụng thư (Letter of credit –L/C):

Thư tín dụng là một phương tiện rất quan trọng của phương thức thanh toán tín dụng chứng từ; nếu không mở được thư tín dụng , thì phương thức thanh toán này không thể được hình thành và nhà xuất khẩu sẽ không giao hàng cho người mua.

4.2.1. Khái niệm :

Tín dụng thư là một văn bản , do một ngân hàng lập , trên cơ sở yêu cầu của khách hàng ; trong đó ngân hàng này cam kết trả tiền cho người hưởng lợi, nếu họ xuất trình đầy đủ bộ chứng từ phù hợp với nội dung tín dụng thư.

4.2.2. Những nội dung chủ yếu của thư tín dụng :

Thông thường một L/C được lập trên cơ sở của những thoả thuận trước giữa các bên liên quan. Những cơ sở này thường là hợp đồng, bản ghi nhớ, bản thoả thuận… Phổ biến nhất là căn cứ theo hợp đồng. Mặc dù theo thông lệ quốc tế thì tính pháp lý của L/C cao hơn cả hợp đồng nhưng trong thực tế tại Việt nam, các doanh nghiệp hầu hết đều ký kết hợp đồng (hoặc hợp đồng

nguyên tắc và sau đó dựa vào các nội dung từ hợp đồng này để yêu cầu ngân hàng lập và phát hành L/C có nội dung tương tự như tinh thần hợp đồng.

- Loại L/C (Form of Documentary Credit)
- Số hiệu của thư tín dụng L/C (Documentary credit Number)
- Ngày mở L/C (Date of Issue)
- Ngày và nơi hết hạn hiệu lực (Date and Place of expiry).
- Tên và địa chỉ của các bên liên quan đến phương thức thanh toán tín dụng chứng từ:
    - Ngân hàng phát hành (Issuing Bank).
    - Người làm đơn (Applicant)
    - Người thụ hưởng (Beneficiary)
    - Ngân hàng thông báo (Advising bank)
    - Ngân hàng thanh toán (nếu có)
    - Ngân hàng xác nhận (nếu có)
- Số tiền và đơn vị tiền (Amount ,Currency Code)
- Thời hạn trả tiền của L/C (Date of paying)
- Thời hạn giao hàng (Date of Shiment)
- Những nội dung liên quan đến hàng hóa: tên hàng, số lượng trọng lượng, gía cả, qui cách, phẩm chất, bao bì, ký mã hiệu.
- Những nội dung về vận chuyển giao nhận hàng hóa như : điều kiện cơ sở về giao hàng (FOB, CIF….); nơi gửi hàng, nơi giao hàng; cách vận chuyển; cách giao hàng ….

- Các chứng từ mà người hưởng lợi phải xuất trình: Thông thường bộ chứng từ gồm có :

- Hối phiếu thương mại (Commercial Bill of Exchange)
- Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice)
- Vận đơn (Bill of Lading)
- Chứng nhận bảo hiểm (Insurance Policy)
- Chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin)
- Chứng nhận trọng lượng, chất lượng (Certificate of quantity; quality)
- Phiếu chi tiết đóng gói (Packing list)
- Chứng nhận kiểm nghiệm (Inspection Certificate).

- Cam kết thanh toán của ngân hàng phát hành.

4.3. Thành phần tham gia qúa trình thanh toán :

- Người yêu cầu mở tín dụng thư (applicant): là người mua, người nhập khẩu.
- Ngân hàng phát hành (Issuing bank): là ngân hàng phục vụ người mua.
- Người hưởng lợi (Beneficiary) : là người xuất khẩu, người bán .
- Ngân hàng thông báo (Advising bank): là ngân hàng ở nước người hưởng lợi.

Ngòai ra còn có các ngân hàng khác tham gia như :

- *Ngân hàng xác nhận (Confirming bank): Là ngân hàng được chỉ* định trong tín dụng thư ,thực hiện việc xác nhận trách nhiệm của

mình cùng với ngân hàng mở bảo đảm việc trả tiền cho người xuất khẩu trong trường hợp ngân hàng mở không đủ khả năng thanh toán .

- *Ngân hàng được chỉ định (Nominated bank) : Là ngân hàng được chỉ* định trong tín dụng thư, cho phép ngân hàng đó thực hiện việc thanh toán, được chiết khấu, hoặc chấp nhận bộ chứng từ của người thụ hưởng phù hợp với qui định của tín dụng thư.

Tùy theo qui định của tín dụng thư mà tên gọi của ngân hàng này sẽ có thể là :

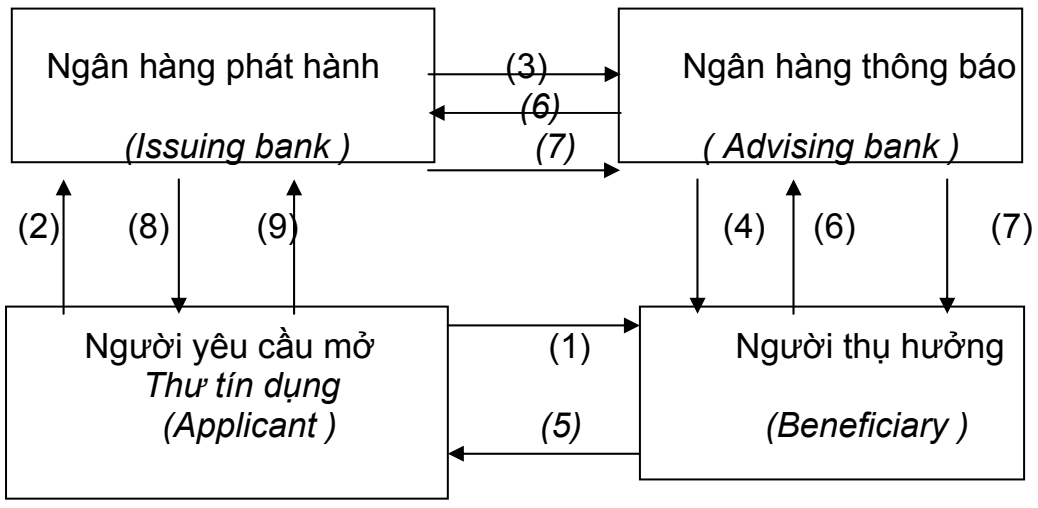
- Ngân hàng được chỉ định thanh toán (Nominated Paying bank).

- Ngân hàng được chỉ định chiết khấu (Nominated Negotiating bank).

- Ngân hàng được chỉ định chấp nhận (Nominated Accepting bank).

- *Ngân hàng bồi hoàn (Reimbursing bank): Là ngân hàng được ngân* hàng phát hành uỷ nhiệm thực hiện thanh toán gía trị tín dụng thư cho ngân hàng được chỉ định thanh toán hoặc chiết khấu. Thông thường, ngân hàng này chỉ tham gia giao dịch trong trường hợpgiữa ngân hàng phát hành và ngân hàng được chỉ định không có quan hệ tài khoản trực tiếp với nhau.

4.4. Trình tự thực hiện phương thức thanh toán tín dụng chứng từ:



(1) Nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu ký kết hợp đồng thương mại, với điều khỏan thanh toán theo phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.

(2) Nhà nhập khẩu căn cứ hợp đồng thương mại, lập đơn xin mở tín dụng thư cho người xuất khẩu hưởng .

(3) Căn cứ nội dung đơn xin mở tín dụng thư, nếu đáp ứng yêu cầu, ngân hàng phát hành sẽ phát hành thư tín dụng và thông qua ngân hàng đại lý của mình ở nước nhà xuất khẩu, thông báo về việc mở thư tín dụng và chuyển bản chính của thư tín dụng cho người xuất khẩu.

(4) Khi nhận được thông báo về việc mở thư tín dụng và bức tín dụng thư, ngân hàng thông báo sẽ thông báo và chuyển giao thư tín dụng cho nhà xuất khẩu.

(5) Nhà xuất khẩu nếu chấp nhận nội dung thư tín dụng đã mở thì giao hàng; nếu không thì đề nghị ngân hàng phát hành tu chỉnh lại cho phù hợp rồi tiến hành giao hàng .

(6) Sau khi chuyển giao hàng hóa, nhà xuất khẩu lập bộ chứng từ thanh toán theo qui định của tín dụng thư; thông qua ngân hàng thông báo, xuất trình cho ngân hàng phát hành để yêu cầu được thanh toán tiền. Nếu tín dụng thư cho phép thương lượng tại ngân hàng khác thì nhà xuất khẩu có thể xuất trình bộ chứng từ thanh toán cho một ngân hàng được chỉ định thanh toán hoặc chấp nhận hay chiết khấu được xác định trong tín dụng thư.

(7) Ngân hàng phát hành kiểm tra bộ chứng từ thanh toán, nếu thấy phù hợp với qui định của tín dụng thư thì trả tiền (hoặc chấp nhận hay chiết khấu). Nếu thấy không phù hợp, ngân hàng từ chối và gởi trả lại toàn bộ chứng từ cho nhà xuất khẩu. Thời gian kiểm tra bộ chứng từ theo qui định là 7 ngày làm việc nếu quá thời hạn trên ngân hàng phát hành phải thanh toán cho người xuất khẩu .

Trường hợp các nghiệp vụ trên được thực hiện bởi ngân hàng được chỉ định thì sau khi hoàn tất nghiệp vụ, bộ chứng từ thanh toán sẽ được chuyển giao về ngân hàng phát hành kèm theo yêu cầu bồi hoàn.

(8) Ngân hàng phát hành giao lại bộ chứng từ cho nhà nhập khẩu và yêu cầu thanh toán .

(9) Nhà nhập khẩu kiểm tra toàn bộ chứng từ, nếu thấy phù hợp với những điều qui định trong tín dụng thư , thì hoàn trả tiền cho ngân hàng ;nếu thấy không phù hợp có quyền từ chối trả tiền cho ngân hàng .

4.5. Các loại tín dụng chứng từ:

4.5.1. *Thư tín dụng có thể huỷ ngang (Revocable L/C) :*

Là loại thư tín dụng mà người mở có quyền yêu cầu ngân hàng mở sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ thư tín dụng ma økhông cần sự chấp thuận của người thụ hưởng . Tuy nhiên việc đó phải diễn ra trước khi thư tín dụng được thanh toán .

4.5.2. *Thư tín dụng không thể hủy ngang (Irrevocable L/C):*

Là loại thư tín dụng mà sau khi nó được mở, mọi việc liện quan đến vấn đề sửa đổi , bổ sung hoặc hủy bỏ, ngân hàng mở chỉ có thể được tiến hành trên cơ sở sự thỏa thuận của các bên có liên quan.

4.5.3. *Thư tín dụng không hủy ngang có xác nhận (Confirmed Irrevocable* L/C)

Là loại thư tín dụng không hủy ngang được một ngân hàng khác có uy tín đảm bảo trả tiền cho người thụ hưởng, theo yêu cầu của ngân hàng mở thư tín dụng đó Trong trường hợp ngân hàng mở không thanh toán được thì ngân hàng xác nhận sẽ thanh toán cho người thụ hưởng.

4.5.4. *Thư tín dụng không hủy ngang miễn truy đòi (Irrevocable without* Recourse L/C) :

Là loại thư tín dụng không hủy ngang khi đã thanh toán cho người thụ hưởng thì ngân hàng không được quyền đòi lại tiền trong bất kỳ tình huống nào .

4.5.5. *Thư tín dụng chuyển nhượng (Irrevocable Transferable L/C):*

Là loại thư tín dụng không hủy ngang , người hưởng thứ nhất có quyền yêu cầu ngân hàng chuyển nhượng, chuyển nhượng một phần hay toàn bộ giá trị của thư tín dụng cho một hay nhiều người thụ hưởng thứ hai.Việc chuyển nhượng chỉ được thực hiện một lần.

4.5.6. *Thư tín dụng giáp lưng (Back to Back L/C) :*

Là loại thư tín dụng được mở ra trên cơ sở một thư tín dụng đã mở ra trước đó. Loại thư tín dụng này thừơng được sử dụng trong mua bán hàng qua trung gian.

4.5.7. *Thư tín dụng tuần hoàn (Revolving L/C) :*

Là loại thư tín dụng mà sau khi đã sử dụng hết gía trị của nó hoặc đã hết thời gian hiệu lực , lại tự động có giá trị hiệu lực như cũ và được tiếp tục sử dụng sau một thời gian nhất định .

Thư tín dụng tuần hoàn cần được chỉ rõ ,ngày hết hạn hiệu lực cuối cùng ,số lần tuần hoàn và gía trị tối thiểu mỗi lần đó. Đồng thời cũng nói rõ , số dư của hạn ngạch L/C dùng chưa hết lần trước có được hay không được cộng dồn vào hạn ngạch L/C sử dụng lần kế tiếp.

4.5.8. *Thư tín dụng đối ứng (Reciprocal L/C):*

Là loại thư tín dụng chỉ có giá trị hiệu lực khi thư tín dụng của bên đối tác được mở ra.

Trong hai thư tín dụng có liên quan , thư tín dụng được mở trước sẽ có nội dung được ghi như sau : " Tín dụng này chỉ có gía trị khi người hưởng lợi đã mở ra một thư tín dụng đối ứng cho người mở thư tín dụng này…". Đồng thời bên mở thư tín dụng đối ứng cũng sẽ ghi :" Thư tín dụng này đối ứng với thư tín dụng số.. mở ngày…, tại ngân hàng …" và thông báo kịp thời cho bên đối tác biết.

UCP –500 không xem đây là một tín dụng thư vì điều khoản cam kết thanh toán của nó không đúng bản chất của tín dụng thư.

4.5.9. *Thư tín dụng thanh toán dần (Deferred L/C) :*

Là loại thư tín dụng mà ngân hàng mở sẽ thanh tóan dần dần, trị gía thư tín dụng cho người hưởng lợi , theo tiến trình hoàn thành nghĩa vụ chuyển giao hàng hóa của họ đối vơiù bên mua . Loại thư tín dụng này thích ứng với các hợp đồng giao hàng nhiều lần.

4.5.10. *Thư tín dụng có điều khoản đỏ (Red clause L/C):*

Là loại thư tín dụng có một điều khoản đặc biệt, thể hiện ở chỗ: người yêu cầu mở cho phép người thụ hưởng được nhận một số tiền nhất định trong tổng số tiền của thư tín dụng đã mở, ngay cả khi người này còn chưa thực hiện nghĩa vụ chyển giao hàng hóa cho người mua.

4.5.11. *Thư tín dụng dự phòng (Standby L/C) :*

Là loại thư tín dụng được phát hành với mục đích bồi hoàn những thiệt hại cho người thụ hưởng nếu người mở vi phạm những điều khoản đã cam kết. Do vậy tín dụng thư này không nhằm mục đích thanh toán như thư tín dụng bình thường .

4.6. Mẫu yêu cầu mở thư tín dụng

Phụ lục 01

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
------***-------

YÊU CẦU MỞ THƯ TÍN DỤNG KHÔNG HỦY NGANG
(Application for irrevocable Documentary credit)

Kính gửi: **NHNo&PTNT VIỆT NAM, CHI NHÁNH 6**

Với mọi trách nhiệm về phần mình, chúng tôi đề nghị Ngân hàng mở Thư tín dụng không hủy ngang theo các chỉ thị dưới đây (đánh dấu X khi phù hợp) *With all our obligations we hereby request you to issue your Irrevocable L/C for our account in accordance with the instructions below (mark X where approriate):*

Form of credit: ☐ Transferable ☐ Confirmed ☐ Revolving ☐ Standby	**(50) Applicant** (*Full name and address*): ----------
Advising Bank: ---------- ---------- **Swift Code:**	**(59) Beneficiary** (*Full name and address*): ---------- ---------- ----------
(31D) Date and place of expiry (Where documents must be presented):	**(32B) Currency, amount in firgure and words:**
	(39A) Percentage Credit Amount Tolerance (If any): +/- ☐ %
(41A) Available with: ☐ Issuing Bank ☐ Any Bank ☐ Nominated Bank ---------- By ☐ Sight payment ☐ Negotiation ☐ Acceptance ☐ Deferred payment	☐ Draft not required ☐ Draft required ☐ At sight ☐ At ..... days after date of (☐ B/L ☐ Other ...) for ----- % invoice value
	Trade Term as per INCOTERMS 2000: ☐ FOB ☐ CFR ☐ CIF ☐ DAF ---------
(44A) Place of Taking in Charge/Dispatch From/Place of Receipt:	**(44B) Place of Final Destination/For Transportationn/Place of Delivery:**
(44F) Port of Discharge/Airport of destination:	**(44E) Port of loading/Airport of departure:**
(44C) Lastest shipment date:	**(43P) Partial shipment:** ☐ Allowed ☐ Not allowed **(43T) Transhipment:** ☐ Allowed ☐ Not allowed

(45A) Description of Goods and/or Services:

(46A) Documents required:

☐ Signed commercial invoice in ..... original and copies

☐ Full (/) set of Clean "shipped on board" Ocean Bill of Lading made out to order ..... /blank endorsed marked "Freight prepaid / Collect" and "notify the applicant/ accountee"

☐ Clean Airway bill consigned to ..... showing flight number, flight date and number of credit and marked "Freight prepaid / Collect" and notify to ..... in ..... original

☐ Certificate of origin issued by ..... in ..... original

☐ Detailed packing list ..... In ..... original

☐ Certificate of quality/quantity issued by ..... in .....original

☐Marine / Air Insurance Policy or Certificate in duplicate in negotiable form and blank endorsed for 110% invoice value, showing claim payable at ..... in invoice currency, covering .....

☐ Copy of cable advising accountee of particulars shipment.

☐Beneficiary's certificate certifying that one set of non-negotiatiable documents plus ..... have been sent by DHL/... to the applicant within ..... days after B/L date enclosing DHL/... receipt.

☐ Other documents (specify):

(47A) Special conditions:

(48) Period for presentation: within ..... days after the date of transport documents but within the validity of the credit (21 days unless otherwise stated)

(71B) Charges:

All bank charges outside Vietnam including reimbursing Bank charges are for account of Beneficiary/Applicant

(72) **This L/C is subject to Uniform Customs and Practice for Documentary Credit 600 revision No. 2007 /ISP 98 published by ICC**

(78) Instruction to Paying/Accepting/Negotiating Bank:

Upon receiving ☐ The Cable/Telex/Swift ☐ the documents which is complied with the conditions and terms of this L/C we make payments/ Accepting/Negotiating Bank

<u>Chỉ thị cho Ngân hàng mở L/C:</u>

☐ Uy quyền ghi nợ tài khoản của chúng tôi số.....tại quỹ ngân hàng để ký quỹ mở L/C (số tiền là....., tương đương.....% trị giá L/C) và để thanh toán thủ tục phí, điện phí, bưu phí liên quan đến L/C này.

☐ Thanh toán L/C từ số tiền ký quỹ và/hoặc theo hợp đồng vay ngoại tệ của chúng tôi đính kèm.

☐ L/C này sử dụng vốn vay nước ngoài thuộc hiệp định vay nợ số ..... ngày .....

☐ Thư tín dụng này được mở theo hợp đồng thương mại số ..... ngày .....

☐ Khi cần liên hệ với Ông/Bà ....., điện thoại số .....

Trong trường hợp xin mở L/C bằng vốn tự có, ký quỹ 100%, chúng tôi cam kết như sau:

1. Chuyển đủ số tiền theo giá trị L/C đến ngân hàng trước khi Ngân hàng ký hậu vận đơn hoặc phát hành thư bảo lãnh để doanh nghiệp chúng tôi đi nhận hàng hoặc ngay sau khi nhận được thông báo của Ngân hàng về việc chuyển tiền vào Ngân hàng để thanh toán L/C.
2. Trong trường chúng tôi không chuyển đủ tiền, Ngân hàng được quyền tự động trích tài khoản tiền gửi của chúng tôi để thanh toán L/C.
3. Trường hợp chúng tôi không chuyển đủ tiền và tài khoản tiền gửi của chúng tôi không đủ tiền, Ngân hàng phải trả thay thì chúng tôi xin nhận nợ vay vào thời điểm Ngân hàng trả thay với lãi suất bằng 150% lãi suất vay thông thường, thời hạn cho vay tối đa 30 ngày. Căn cứ giấy cam kết này và đơn xin vay, giấy nhận nợ chúng tôi đã ký đóng dấu kèm theo, Ngân hàng có quyền tự động ghi Nợ tài khoản tiền vay của chúng tôi.

Đồng thời Ngân hàng có quyền quản lý toàn bộ lô hàng có nguồn gốc từ tiền Ngân hàng trả thay. Chúng tôi chỉ được sử dụng số hàng hoá này khi nộp vào Ngân hàng đủ số tiền tương ứng với số hàng lấy ra.

Quá hạn trả nợ, nếu doanh nghiệp chúng tôi không trả được nợ, Ngân hàng được quyền phát mại lô hàng, phát mại tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh (nếu có) theo quy định của pháp luật để thu nợ hoặc chuyển tới các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết.

4. Thanh toán đầy đủ các khoản phí liên quan và chấp hành nghiêm túc quy định của Ngân hàng trong quá trình mở và thanh toán L/C.

Người ký tên dưới đây công nhận rằng, đơn yêu cầu mở Thư tín dụng không hủy ngang này nếu được NHNo&PTNT Việt Nam, (Chi nhánh .....) chấp thuận thì sẽ phải tuân theo Quy định về quy trình và kỹ thuật nghiệp vụ Thanh toán quốc tế của NHNo&PTNT Việt Nam, cùng toàn bộ quy định pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam.

-------, ngày ..... tháng ..... năm 2007

KẾ TOÁN TRƯỞNG **GIÁM ĐỐC**

4.7. Trách nhiệm của các bên khi tham gia vào phương thức thanh toán :

4.7.1. *Nhà nhập khẩu :*

- Dựa vào hợp đồng ngoại thương làm đơn đề nghị mở thư tín dụng .
- Ký qũy theo yêu cầu của ngânhàng, tỷ lệ ký quỹ tuỳ thuộc vào kết quả thẩm định, đánh gía khách hàng của ngân hàng.
- Có quyền yêu cầu ngân hàng sửa đổi, bổ sung, hoặc huỷ bỏ tín dụng thư tùy thuộc vào loại tín dụng thư.
- Có quyền từ chối hoàn trả một phần hay toàn bộ số tiền của tín dụng thư,nếu thấy bộ chứng từ không phù hợp với nội dung qui định trong tín dụng thư.

4.7.2. *Nhà xuất khẩu :*

- Khi nhận được thư tín dụng do ngân hàng thông báo gởi đến phải kiểm tra kỹ lưỡng xem có phù hợp với hợp đồng hay không .
- Có quyền yêu cầu người mua đề nghị ngân hàng mở sửa đổi, bổ sung nội dung tín dụng thư cho phù hợp.
- Nếu chấp nhận tín dụng thư đã mở tiến hành giao hàng .
- Lập bộ chứng từ xuất trình cho ngân hàng, nhà xuất khẩu sẽ được thanh toán nếu bộ chứng từ phù hợp với nội dung của tín dụng thư.
- Xử lý bộ chứng từ nếu bị từ chối thanh toán .

4.7.3. *Ngân hàng phát hành :*

- Căn cứ vào đơn xin mở thư tín dụng của người mua nếu đủ điều kiện sẽ tiến hành mở tín dụng thư.
- Chuyển tín dụng thư cho ngân hàng đại lý bên nước người xuất khẩu để thông báo.
- Tiến hành sửa đổi bổ sung, điều chỉnh nội dung thư tín dụng theo yêu cầu và sự thỏa thuận của các bên liên quan
- Kiểm tra bộ chứng từ thanh toán do nhà xuất khẩu gởi đến; nếu thấy phù hợp thì thanh toán. Nếu không, có quyền từ chối .
- Bảo vệ và chuyển giao bộ chứng từ cho nhà nhập khẩu.
- Ngân hàng chỉ chịu trách nhiệm kiểm tra bề ngoài của các chứng từ chứ không chịu trách hiệm về tính pháp lý của bộ chứng từ
- Ngân hàng được miễn trách nhiệm trong trường hợp rơi vào các rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, đình công, nổi loạn động đất, lụt lội …

4.7.4. *Ngân hàng thông báo*

- Kiểm tra tính chân thật của tín dụng thư, thông báo về thư tín dụng đã mơ,û chuyển bản gốc của tín dụng thư đó cho nhà xuất khẩu.
- Khi nhận được bộ chứng từ do bên bán xuất trình phải chuyển ngay và nguyên vẹn bộ chứng từ đó đến ngân hàng mở.
- Không chịu trách nhiệm về những hậu quả phát sinh do sự chậm trễ hoặc mất mát chứng từ.

4.7.5. *Ngân hàng xác nhận :*

- Xác nhận nghĩa vụ trả tiền trên L/C khi có yêu cầu của nhà xuất khẩu và ngân hàng phát hành .
- Kiểm tra bộ chứng từ và thanh toán hối phiếu hoặc chấp nhận thanh toán hối phiếu nếu bộ chứng từ hợp lệ.
- Được hưởng phí xác nhận và có quyền yêu cầu ngân hàng phát hành ký quỹ.

4.7.6. *Ngân hàng thanh toán:*

Thanh toán cho nhà xuất khẩu nếu ngân hàng hàng phát hành yêu cầu và được hưởng phí dịch vụ ngân hàng.

4.7.7. *Ngân hàng chiết khấu :*

Khi chiết khấu bộ chứng từ là ngân hàng thực việc việc cấp tín dụng ngắn hạn cho người xuất khẩu với số tiền nhỏ hơn giá trị của L/C và nhận bộ chứng từ chưa đến hạn thanh toán để xuất trình cho ngân hàng phát hành yêu cầu hoàn trả lại tiền. Ngân hàng phát hành sẽ hoàn trả lại tiền cho ngân hàng chiết khấu nếu bộ chứng từ phù hợp và L/C cho phép chiết khấu.

Mẫu minh hoạ L/C không huỷ ngang (Irrevocable L/C)được mở theo tinh thần một hợp đồng đã được ký kết trước đó.

Hợp đồng ngoại thương.

MEIJI

MEIJI DAIRIES CORPORATION
2-10, SHINSUNA 1-CHOME,
KOTO-KU TOKYO 136-8908, JAPAN
PHONE:TOKYO(03)5653-0302
FAX:TOKYO(03)5653-0363

CONTRACT OF SALES

MEIJI DAIRIES CORPORATION as Seller hereby confirms the sale to the undermentioned Buyer of the folloing goods (the Goods")on the terms and conditions given below INCLUDING ALL THOSE PRINTED ON THE REVERSE SIDE HEREOF which are expressely agreed to,understood and made a part of the Contract:

BUYER'S NAME & ADDRESS			SELLER'S DEPT.	DATE
GENERAL COMPANY OF FOODS & SERVICES 64 BA HUYEN THANH QUAN, 3RD. DIST. HO CHI MINH CITY - VIETNAM			I.F.M.DEPT.	September 14 2005
			SELLER'S CONTRACT NO.	BUYER'S REFERENCE NO.
			GCF-05-Sept.	
MARKING	COMMODITY & QUALITY	QUANTITY	UNIT PRICE	AMOUNT
NO MARKS	MEIJI FM-T INFANT FORMULA (24 X 400G)	100 CTNS	$58.54	$5,854.00
	MEIJI FM-T INFANT FORMULA (8 X 1KG)	100 CTNS	$41.17	$4,117.00
	MEIJI FM-T INFANT FORMULA (12 X 750G)	0 CTNS	$41.86	$0.00
	MEIJI FU FOLLOW UP FORMULA (24 X 400G)	0 CTNS	$57.04	$0.00
	MEIJI FU FOLLOW UP FORMULA (8 X 1KG)	0 CTNS	$40.88	$0.00
	MEIJI FU FOLLOW UP FORMULA (12 X 750G)	0 CTNS	$41.48	$0.00
	MEIJI GU GROWING UP FORMULA (24 X 400G)	0 CTNS	$54.95	$0.00
	MEIJI GU GROWING UP FORMULA (8 X 900G)	572 CTNS	$38.12	$21,804.64
	MEIJI GU GROWING UP FORMULA (12 X 750G)	1,012 CTNS	$41.64	$42,139.68
	MEIJI GU GROWING UP FORMULA (200 X 31.5G)	0 CTNS	$20.32	$0.00
	MEIJI MILK FOR MAMA (24 X 400G)	197 CTNS	$59.20	$11,662.40
	MEIJI MILK FOR MAMA (300 X 18G)	0 CTNS	$24.30	$0.00
	TOTAL	1,981 CTNS	C.I.F. HCMC	$85,577.72

TERMS OF DELIVERY
C.I.F. Ho Chi Minh City

ESTIMATE TIME OF SHIPMENT
Within September, 2005

PORT OF SHIPMENT
MELBOURNE, AUSTRALIA

PORT OF DESTINATION
Ho Chi Minh City, VIETNAM

INSPECTION
THE MANUFACTURE'S INSPECTION BEFORE SHIPMENT SHALL BE FINAL.

PACKING
PACKED IN CARTON BOX

INSURANCE
COVERED BY SELLER

SPECIAL TERMS & CONDITIONS
(FINAL DESTINATION, E.T.C.)
Certficate of Origin issued by Chamber of Commerce

PAYMENT
L/C should be opened by buyer.
The L/C should be confirmed by Mitsubishi Corp. before shipment.
Beneficiary of L/C: Mitsubishi Corp.

ACCEPTED AND CONFIRMED BY
(BUYER)

BY
ON

LÔ VĂN PHÁT

MEIJI DAIRIES CORPORATION

HIRONOBU KANEKO
Chief Representative
Meiji Dairies Corp HCMC Rep.Office

L/C được mở theo tinh thần hợp đồng trên

FOR CUSTOMER

INCOMBANK OF VIETNAM

MT ID : LCD21207 Priority : N
Sender Bank : ICBVVNVX900
INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF V
(TRANSACTION OFFICE NR 2)
HO CHI MINH CITY VIET NAM
Input Message Type : MT700 Issue of a Documentary Credit - LC
Sent To :
MUR : LCD21207TF900015

{1:BASIC HEADER BLOCK
F01ICBVVNVXA900.SN..ISN..}
{2:APPLICATION HEADER BLOCK
I700N}
{4:
:27:SEQUENCE OF TOTAL
1/1
:40A:FORM OF DOCUMENTARY CREDIT
IRREVOCABLE
:20:DOCUMENTARY CREDIT NUMBER
900100501113
:31C:DATE OF ISSUE
050929
:31D:DATE AND PLACE OF EXPIRY
051101IN JAPAN
:51A:APPLICANT BANK
ICBVVNVX900
INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF VIETNAM
(TRANSACTION OFFICE NR 2)
HO CHI MINH CITY, VIET NAM
:50:APPLICANT
GENERAL COMPANY OF FOODS AND
SERVICES (GENECOFOV)
64 BA HUYEN THANH QUAN STR., 3RD
DIST., HOCHIMINH CITY, VIETNAM.
:59:BENEFICIARY
MITSUBISHI CORPORATION ('MC')
3-1 MARUNOUCHI 2-CHOME, CHIYODA-KU,
TOKYO 100-8086, JAPAN
:32B:CURRENCY CODE, AMOUNT
USD85577,72
:41D:AVAILABLE WITH ... BY ...
ANY BANK
BY NEGOTIATION
:42C:DRAFTS AT ...
AT SIGHT FOR 100O/O OF INVOICE
VALUE IN DUPLICATE
:42A:DRAWEE
ICBVVNVX
INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF VIETNAM
(HEAD OFFICE)
HANOI, VIET NAM
:43P:PARTIAL SHIPMENTS
PERMITTED
:43T:TRANSSHIPMENT
PERMITTED
:44A:LOADING ON BOARD/DISPATCH AT/FROM ...
ANY AUSTRALIA PORT
:44B:FOR TRANSPORTATION TO ...
HOCHIMINH CITY PORT, VIETNAM
:44C:LATEST DATE OF SHIPMENT
051010

FOR CUSTOMER

INCOMBANK OF VIETNAM

:45A:DESCRIPTION OF GOODS AND/OR SERVICES

MEIJI POWDERED MILK

ITEM	COMMODITY	QUANTITY (CTNS)	UNIT PRICE (USD/CTN)	AMOUNT (USD)
1/	MEIJI FM-T INFANT FORMULA (24 X 400G)	100	58.54	5,854.00
2/	MEIJI FM-T INFANT FORMULA (8 X 1KG)	100	41.17	4,117.00
3/	MEIJI GU GROWING UP FORMULA (8 X 900G)	572	38.12	21,804.64
4/	MEIJI GU GROWING UP FORMULA (12 X 750G)	1,012	41.64	42,139.68
5/	MEIJI MILK FOR MAMA (24 X 400G)	197	59.20	11,662.40
+ TOTAL		1,981 CTNS		USD85,577.72

+ TRADE TERMS OF DELIVERY: CIF HOCHIMINH CITY PORT, VIETNAM.
+ EXPIRY DATE OF PRODUCT: NOT EARLIER THAN 07/2007 EXCEPT 23 CARTONS OF MEIJI MILK FOR MAMA MANUFACTURED ON 08/2004
+ ORIGIN: AUSTRALIA
+ MANUFACTURER: MEIJI-MGC DAIRY CO., PTY.
+ QUALITY: FRESH PRODUCTS.
+ PACKING: PACKED IN CARTON BOX.

:46A:DOCUMENTS REQUIRED

1/ 2/3 SET OF CLEAN SHIPPED ON BOARD OCEAN BILL OF LADING MADE OUT TO THE ORDER OF INCOMBANK TRANSACTION OFFICE NR.2, MARKED 'FREIGHT PREPAID' AND NOTIFIED THE APPLICANT.
2/ DULY SIGNED COMMERCIAL INVOICE.
3/ CERTIFICATE OF ORIGIN ISSUED BY MURRAY GOULBURN CO-OPERATIVE CO. LIMITED SHOWING FULL NAME OF THE APPLICANT, NO. AND DATE OF BOTH THE L/C AND COMMERCIAL INVOICE.
4/ INSURANCE CERTIFICATE/POLICY ISSUED IN DUPLICATE COVERING ALL RISKS FOR 110O/O OF INVOICE VALUE SHOWING CLAIM PAYABLE IN HOCHIMINH CITY, VIETNAM.
5/ DETAILED PACKING LIST.
6/ QUALITY AND QUANTITY AND WEIGHT CERTIFICATE ISSUED BY THE MANUFACTURER SHOWING FULL NAME AND QUALITY OF GOODS.
7/ BENEFICIARY'S FAX ADVISING ACCOUNTEE (FAX NO.84-8-9325428) AND INCOMBANK TRANSACTION OFFICE NR.2 (FAX NO.84-8-8295342) OF FULL PARTICULARS OF SHIPMENT WITHIN 14 DAYS AFTER LOADING: NAME OF CARRIER, NAME OF GOODS, QUANTITY, NET/GROSS WEIGHT OF COMMODITY, NAME OF VESSEL, NAMED PORTS OF
LOADING AND DISCHARGE, BILL OF LADING DATE AND NUMBER, ETA, ETD, INVOICE VALUE AND CREDIT NUMBER. THE RELATIVE ACTIVITY REPORTS OF THESE FAXES MUST BE PRESENTED FOR NEGOTIATION.
8/ BENEFICIARY'S CERTIFICATE CERTIFYING THAT 1/3 SET OF BILL OF LADING, 01 ORIGINAL OF CERTIFICATE OF ORIGIN ISSUED BY A CHAMBER OF COMMERCE AND 01 SET OF NON-NEGOTIABLE SHIPPING DOCUMENTS HAVE BEEN SENT DIRECTLY TO APPLICANT WITHIN 14 DAYS AFTER SHIPMENT DATE BY EXPRESS COURIER SERVICE (DHL/TNT/FEDEX) WHOSE RECEIPT TO THIS EFFECT MUST BE PRESENTED FOR NEGOTIATION.

:47A:ADDITIONAL CONDITIONS

1/ ALL DOCUMENTS FOR NEGOTIATION MUST BE PRESENTED IN TRIPLICATE (UNLESS OTHERWISE STATED) AND QUOTED OUR CREDIT NUMBER.
2/ OUR FEES OF USD50.- WILL BE AUTOMATICALLY DEDUCTED FROM THE PROCEEDS UPON PAYMENT EFFECTED FOR DISCREPANT DOCUMENTS DRAWN UNDER THIS L/C.
3/ ALL CORRECTIONS OR ALTERATION ON DOCUMENTS MUST APPEAR TO BE AUTHENTICATED BY THE PARTY WHO ISSUED DOCUMENTS.
4/ ALL DOCUMENTS MUST BE TITLED AS CALLED FOR IN OUR CREDIT, ISSUED IN ENGLISH AND DATED.
5/ SHIPMENT DATE MUST BE SPECIFIED. SHIPPING DOCUMENTS ARE NOT ALLOWED TO SHOW THE PHRASE 'ON OR ABOUT' WHEN MENTIONING 'SHIPMENT DATE' OR SIMILAR QUALIFICATION.

FOR CUSTOMER

INCOMBANK OF VIETNAM

:71B:CHARGES
ALL BANKING CHARGES OUTSIDE
VIETNAM, REIMBURSEMENT CHARGES,
AMENDMENT CHARGES, DISCOUNT
CHARGES AT BENEFICIARY'S A/C
:48:PERIOD OF PRESENTATION
WITHIN 22 DAYS AFTER SHIPMENT DATE
BUT WITHIN L/C VALIDITY
:49:CONFIRMATION INSTRUCTIONS
WITHOUT
:78:INSTR. TO PAYING/ACCEPTING/NEG. BANK
1/ PLS SEND ALL DOCUMENTS IN COMPLIANCE WITH ALL TERMS AND CONDITIONS OF THE CREDIT TO INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF VIETNAM (TRANSACTION OFFICE NR.2) AT 79A HAM NGHI BLVD., 1ST DIST., HOCHIMINH CITY, VIETNAM BY DHL SERVICE ON NEGOTIATING DATE IN 01 LOT (S).
2/ UPON RECEIPT OF THE ABOVE-SAID DOCUMENTS AND YOUR SCHEDULE CERTIFYING THAT ALL TERMS AND CONDITIONS OF THE CREDIT HAVE BEEN COMPLIED WITH, WE SHALL REIMBURSE TO YOU ACCORDING TO YOUR INSTRUCTIONS.
:57A:ADVISE THROUGH BANK
BOTKJPJT
BANK OF TOKYO-MITSUBISHI LTD.
:72:SENDER TO RECEIVER INFORMATION
+ UCPDC 1993 REVISION ICC 500
REFERRED
+ PLS ONLY RELEASE THE ORIGINAL
CREDIT AND ITS SEQUENT AMENDMENTS
(IF ANY) AFTER YOU COLLECT YOUR
ADVISING FEES FROM THE BENEFICIARY
-}

Checked by Approved by Director

5. Điều chỉnh, xử lý các sai sót chứng từ liên quan đến thanh toán quốc tế.

Trong suốt quá trình chuẩn bị hàng hoá, lập các chứng từ theo yêu cầu thường có thể phát sinh một số lỗi cả chủ quan và khách quan. Một số lỗi có thể được các bên thỏa thuận chấp nhận lẫn nhau được nhưng một số lỗi buộc phải điều chỉnh, việc điều chỉnh có thể đơn giản, nhanh chóng nhưng đôi khi rất phức tạp, mất nhiều thời gian và chi phí. Sau đây là một số nguyên tắc liên quan đến việc tu chỉnh và xử lý các sai sót trong bộ chứng từ.

- Nguyên tắc:
  - Chỉ điều chỉnh chứng từ khi thật sự cần thiết và nếu không điều chỉnh có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh, giao nhận hàng hoá liên quan.
  - Song song với việc phát hiện và điều chỉnh chứng từ là công tác kiểm tra và rà soát lại toàn bộ các chứng từ trong bộ chứng từ liên quan, kiểm tra lại L/C liên quan xem có cần những tu chỉnh cho phù hợp, đồng bộ hay không.
  - Mọi tu chỉnh phải phù hợp và tuân thủ quy định của UCP 600 và các quy định pháp lý khác liên quan.
  - Các chừng từ có nguồn gốc xuất phát từ đâu cần được trả về chính nơi phát hành để tu sửa, điều chỉnh. Chỉ chấp nhận chứng từ mới được điều chỉnh khi nó đã đảm bảo đúng các nội dung như yêu cầu và được chính bên phát hành điều chỉnh hay phát hành lại.
  - Việc điều chỉnh và các nội dung điều chỉnh nên có các văn bản trao đổi, thông báo, thoả thuận… thống nhất giữa các bên liên quan.
  - Việc điều chỉnh là do lỗi chủ quan, khách quan… của bên nào, phát sinh trong hoàn cảnh nào cần được thể hiện rõ trong các văn bản trao đổi chính thức để có thể tính toán và phân chia các chi phí liên quan cho các bên chịu trách nhiệm gánh chịu.

PHỤ LỤC 26
Tên đơn vị
Số: .....

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
------***-------

YÊU CẦU SỬA ĐỔI THƯ TÍN DỤNG
(APPLICATION FOR LETTER OF CREDIT AMENDMENT)

Kính gửi: **NHNo& PTNT VIỆT NAM CHI NHÁNH 6**

Với trách nhiệm thuộc về phần mình, chúng tôi đề nghị Quý Ngân hàng sửa đổi bằng thư/điện/telex/SWIFT:
Under our full responsibility, we ask you to amend by airmail/cable/telex/SWIFT:
Thư tín dụng số/Letter of Credit No.: .....dated .....
Số tiền/Amount: .....
Người hưởng/beneficiary: .....
.....
Nội dung như sau/with the following contents:

- Shipment date extended to.....
- Expiry date extended to.....
- Amount incresaed by ..... Making a total of .....
- Amount reduced to ..... Making a total of .....
- Sửa đổi khác(others):

Other terms and conditions remain unchanged/Các điều khoản điều kiện khác không đổi

Chúng tôi ủy quyền Ngân hàng/We authorize you:

Ghi nợ tài khoản chúng tôi số/Debiting our account No.:..... tại quý Ngân hàng để ký quĩ/with you in order to deposit.....% trị giá tăng của L/C và/hoặc trả tiền nước ngoài như cam đoan của chúng tôi kèm theo/% increasing value of the Credit and/or paying to foreign bank according to our commitment enclosed.

Thủ tục phí thu bằng/Banking charge for our account in .....
Điện phí thu bằng/Cable/Telex/SWIFT fee for our account in .....

Điều chỉnh tăng trị giá thực hiện theo phụ lục/Hợp đồng thương mại số/The amendment of increasing value as effected under the commercial Contract/Annex No.....
Ngày/date.....đã được Bộ Thương mại chấp thuận số/Approved by The Ministry of Trade no.....ngày/date.....
Khi cần xin liên hệ với Ông (Bà)/Please connect with Mr.(Mrs) .....
Telephone No:..... Fax:.....

-------, ngày ----- tháng -----năm 2006

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC

Tp. Hồ Chí Minh ngày 04/9/2008
Th.S Hồ Thanh Tùng